

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ

(Áp dụng từ 01.01.2026)

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÉNH LỆCH	GHI CHÚ
	KHÁM BỆNH					
1	Khám Nội	Lần	50,600	200,000	149,400	
2	Khám chuyên khoa (Nội thận/ Nội tiết/ Ngoại/ Tai mũi họng/ Ung bướu/ Phụ sản/ Da liễu...)	Lần	50,600	250,000	199,400	
3	Khám Nội (cấp cứu/ ngoài giờ/ lễ, tết)	Lần	50,600	250,000	199,400	
4	Khám ngoại lâu trại (Nội khoa / Ngoại khoa)	Lần	-	100,000	100,000	
5	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	Lần	200,000	1,500,000	1,300,000	
	GIƯỜNG BỆNH					
6	Giường Ngoại khoa	Ngày	286,700	850,000	563,300	
7	Giường Nội khoa	Ngày	211,000	850,000	639,000	
8	Giường truyền dịch ngoại trú	Ngày	-	300,000	300,000	
9	Giường lọc máu dịch vụ	Ngày	-	400,000	400,000	
10	Giường hóa trị	Ngày	-	350,000	350,000	
11	Công chăm sóc đặc biệt sau mổ	Ngày	-	400,000	400,000	
12	Công theo dõi chăm sóc cấp cứu	Ngày	-	500,000	500,000	
	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH					
13	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
14	Chụp X-quang mặt thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
15	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
16	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
17	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	Lần	105,300	256,000	150,700	
18	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
19	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
20	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
21	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
22	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
23	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
24	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
25	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	Lần	-	205,000	205,000	
26	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	Lần	-	205,000	205,000	
27	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	Lần	-	205,000	205,000	
28	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
29	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
30	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
31	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	Lần	130,300	256,000	125,700	
32	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
33	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
34	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
35	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
36	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
37	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
38	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
39	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
40	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên [số hóa 3 phim]	Lần	130,300	256,000	125,700	
41	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
42	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
43	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
44	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
45	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
46	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
47	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
48	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
49	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
50	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
51	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
52	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
53	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
54	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
55	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
56	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
57	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
58	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
59	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
60	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
61	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	Lần	130,300	256,000	125,700	
62	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
63	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
64	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
65	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
66	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
67	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73,300	205,000	131,700	
68	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	252,300	420,000	167,700	
69	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Lần	252,300	320,000	67,700	
70	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Lần	58,600	210,000	151,400	
71	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	58,600	210,000	151,400	
72	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	58,600	210,000	151,400	
73	Siêu âm tuyến giáp	Lần	58,600	250,000	191,400	
74	Siêu âm màng phổi	Lần	58,600	210,000	151,400	
75	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	58,600	210,000	151,400	
76	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	58,600	210,000	151,400	
77	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	58,600	210,000	151,400	
78	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	58,600	210,000	151,400	
79	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Lần	58,600	210,000	151,400	
80	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	58,600	210,000	151,400	
81	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	252,300	320,000	67,700	
82	Siêu âm doppler động mạch thận	Lần	252,300	320,000	67,700	
83	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	252,300	320,000	67,700	
84	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	58,600	210,000	151,400	
85	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	58,600	210,000	151,400	
86	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	58,600	210,000	151,400	
87	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	58,600	210,000	151,400	
88	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	58,600	210,000	151,400	
89	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	252,300	320,000	67,700	
90	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Lần	252,300	320,000	67,700	
91	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	Lần	252,300	320,000	67,700	
92	Siêu âm doppler tim, van tim	Lần	252,300	420,000	167,700	
93	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	58,600	260,000	201,400	
94	Siêu âm doppler tuyến vú	Lần	89,300	320,000	230,700	
95	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Lần	58,600	210,000	151,400	
96	Siêu âm dương vật	Lần	58,600	210,000	151,400	
97	Siêu âm doppler tim	Lần	252,300	420,000	167,700	
98	Siêu âm khớp (một vị trí)	Lần	58,600	210,000	151,400	
99	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	58,600	210,000	151,400	
100	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch (Mapping 1 tay)	Lần	-	450,000	450,000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
101	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch (Mapping 2 tay)	Lần	-	750,000	750,000	
THĂM DÒ CHỨC NĂNG						
102	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	39,900	125,000	85,100	
103	Thăm dò điện sinh lý tim	Lần	2,077,900	3,081,000	1,003,100	
104	Điện tim thường	Lần	39,900	125,000	85,100	
XÉT NGHIỆM						
105	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Lần	68,400	104,000	35,600	
106	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Lần	43,500	67,000	23,500	
107	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Lần	43,500	67,000	23,500	
108	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	60,800	88,000	27,200	
109	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	110,300	166,000	55,700	
110	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	13,600	21,000	7,400	
111	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Lần	52,100	78,000	25,900	
112	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Lần	16,000	31,000	15,000	
113	Định lượng sắt huyết thanh	Lần	33,600	61,000	27,400	
114	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Lần	39,700	62,000	22,300	
115	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	49,700	88,000	38,300	
116	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Lần	70,800	104,000	33,200	
117	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Lần	74,600	114,000	39,400	
118	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Lần	43,500	167,000	123,500	
119	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	39,700	62,000	22,300	
120	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Lần	39,700	62,000	22,300	
121	Tim giun chỉ trong máu	Lần	37,300	57,000	19,700	
122	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	24,800	37,000	12,200	
123	Cặn Addis	Lần	44,800	67,000	22,200	
124	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Lần	58,300	240,000	181,700	
125	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Lần	190,400	270,000	79,600	
126	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Lần	18,600	31,000	12,400	
127	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Lần	32,300	47,000	14,700	
128	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	37,300	57,000	19,700	
129	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Lần	52,100	78,000	25,900	
130	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	42,100	62,000	19,900	
131	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	222,700	331,000	108,300	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
132	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Lần	24,800	37,000	12,200	
133	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Lần	22,200	36,000	13,800	
134	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Lần	49,700	73,000	23,300	
135	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Lần	31,100	47,000	15,900	
136	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	33,500	52,000	18,500	
137	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	87,000	184,000	97,000	
138	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	87,000	184,000	97,000	
139	Xét nghiệm Đường - Ham	Lần	74,600	114,000	39,400	
140	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	Lần	24,800	37,000	12,200	
141	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	Lần	22,200	36,000	13,800	
142	Trao đổi huyết tương điều trị	Lần	901,700	1,324,000	422,300	
143	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	16,000	31,000	15,000	
144	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	13,600	21,000	7,400	
145	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Lần	71,600	154,000	82,400	
146	IGF-I	Lần	-	250,000	250,000	
147	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	Lần	-	133,000	133,000	
148	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	22,400	44,000	21,600	
149	Định lượng Aldosteron [Máu]	Lần	543,000	705,000	162,000	
150	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	22,400	44,000	21,600	
151	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Lần	22,400	36,000	13,600	
152	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	22,400	121,000	98,600	
153	Định lượng Amoniac (NH ₃) [Máu]	Lần	78,500	152,000	73,500	
154	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone) [Máu]	Lần	-	600,000	600,000	
155	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Lần	324,500	480,000	155,500	
156	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	Lần	280,500	418,000	137,500	
157	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Lần	212,300	316,000	103,700	
158	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	Lần	50,400	77,000	26,600	
159	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	Lần	50,400	77,000	26,600	
160	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	95,300	183,000	87,700	
161	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	22,400	44,000	21,600	
162	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	22,400	44,000	21,600	
163	Định lượng β ₂ microglobulin [Máu]	Lần	78,500	182,000	103,500	
164	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Lần	144,200	185,000	40,800	
165	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	89,700	203,000	113,300	
166	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	22,400	61,000	38,600	
167	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Lần	-	36,000	36,000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
168	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	22,400	61,000	38,600	
169	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Lần	605,100	766,000	160,900	
170	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Lần	13,400	44,000	30,600	
171	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Lần	16,800	81,000	64,200	
172	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Lần	-	21,000	21,000	
173	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Lần	144,200	245,000	100,800	
174	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Lần	144,200	245,000	100,800	
175	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Lần	156,200	245,000	88,800	
176	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Lần	139,200	255,000	115,800	
177	Định lượng Calcitonin [Máu]	Lần	139,200	215,000	75,800	
178	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	89,700	203,000	113,300	
179	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	28,000	54,000	26,000	
180	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Lần	28,000	46,000	18,000	
181	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	39,200	121,000	81,800	
182	Định lượng Cortisol (máu)	Lần	95,300	153,000	57,700	
183	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Lần	56,100	152,000	95,900	
184	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	22,400	44,000	21,600	
185	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Lần	100,900	203,000	102,100	
186	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Lần	336,600	409,000	72,400	
187	Định lượng D-Dimer [Máu]	Lần	272,900	463,000	190,100	
188	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Lần	302,500	358,000	55,500	
189	Định lượng Digoxin [Máu]	Lần	89,700	153,000	63,300	
190	Định lượng Digitoxin [Máu]	Lần	-	150,000	150,000	
191	Điện giải đồ (Na, K, Ca++, Cl) [Máu]	Lần	30,200	101,000	70,800	
192	Điện giải đồ (Na, K, Ca++, Cl, pH) [Máu]	Lần	30,200	131,000	100,800	
193	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Lần	33,600	51,000	17,400	
194	Định lượng Estradiol [Máu]	Lần	84,100	153,000	68,900	
195	Định lượng Ferritin [Máu]	Lần	84,100	153,000	68,900	
196	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Lần	84,100	152,000	67,900	
197	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Lần	190,300	286,000	95,700	
198	Định lượng Folate [Máu]	Lần	89,700	153,000	63,300	
199	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	67,300	102,000	34,700	
200	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	67,300	102,000	34,700	
201	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Lần	87,000	134,000	47,000	
202	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Lần	168,300	255,000	86,700	
203	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	22,400	44,000	21,600	
204	Định lượng Globulin [Máu]	Lần	22,400	36,000	13,600	
205	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	20,000	31,000	11,000	
206	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Lần	501,300	730,000	228,700	
207	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	105,300	164,000	58,700	
208	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28,000	54,000	26,000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
209	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Lần	312,500	408,000	95,500	
210	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Lần	803,600	823,000	19,400	
211	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Lần	589,200	747,000	157,800	
212	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Lần	67,300	102,000	34,700	
213	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Lần	67,300	102,000	34,700	
214	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Lần	67,300	102,000	34,700	
215	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Lần	67,300	102,000	34,700	
216	Định lượng Insulin [Máu]	Lần	84,100	163,000	78,900	
217	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Lần	224,400	337,000	112,600	
218	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Lần	61,700	122,000	60,300	
219	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Lần	84,100	153,000	68,900	
220	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Lần	28,000	61,000	33,000	
221	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28,000	54,000	26,000	
222	Định lượng Myoglobin [Máu]	Lần	95,300	143,000	47,700	
223	Định lượng Mg [Máu]	Lần	33,600	51,000	17,400	
224	Định lượng N-MID Osteocalcin [Máu]	Lần	-	150,000	150,000	
225	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Lần	200,300	255,000	54,700	
226	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Lần	424,700	631,000	206,300	
227	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Lần	67,300	102,000	34,700	
228	Định lượng PAPP-A (pregnancy-associated plasma protein A) [Máu]	Lần	-	300,000	300,000	
229	Định lượng Phospho (máu)	Lần	22,400	36,000	13,600	
230	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Lần	414,700	611,000	196,300	
231	Định lượng Prolactin [Máu]	Lần	78,500	153,000	74,500	
232	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	22,400	81,000	58,600	
233	Định lượng Progesteron [Máu]	Lần	84,100	153,000	68,900	
234	Định lượng Protein S100 [Máu]	Lần	248,800	262,000	13,200	
235	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	89,700	203,000	113,300	
236	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	95,300	203,000	107,700	
237	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Lần	246,400	380,000	133,600	
238	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Lần	39,200	61,000	21,800	
239	Định lượng Sắt [Máu]	Lần	33,600	61,000	27,400	
240	Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin) [Máu]	Lần	-	400,000	400,000	
241	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	67,300	122,000	54,700	
242	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Lần	67,300	122,000	54,700	
243	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Lần	754,300	869,000	114,700	
244	Định lượng Testosterol [Máu]	Lần	97,500	153,000	55,500	
245	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Lần	183,300	274,000	90,700	
246	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Lần	424,700	541,000	116,300	
247	Định lượng Transferrin [Máu]	Lần	67,300	122,000	54,700	
248	Độ bão hòa Transferin	Lần	-	40,000	40,000	
249	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	28,000	54,000	26,000	
250	Định lượng Troponin T [Máu]	Lần	78,500	172,000	93,500	
251	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Lần	78,500	172,000	93,500	
252	Định lượng Troponin I [Máu]	Lần	78,500	172,000	93,500	
253	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	61,700	102,000	40,300	
254	Định lượng Total p1NP [Máu]	Lần	-	600,000	600,000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
255	Định lượng T-uptake [Máu]	Lần	-	150,000	150,000	
256	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	22,400	44,000	21,600	
257	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Lần	78,500	202,000	123,500	
258	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	Lần	-	869,000	869,000	
259	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Lần	30,200	81,000	50,800	
260	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Lần	44,800	122,000	77,200	
261	Định lượng Amphetamine [niệu]	Lần	-	85,000	85,000	
262	Định lượng Amylase [niệu]	Lần	39,200	61,000	21,800	
263	Định lượng Axit Uric [niệu]	Lần	16,800	31,000	14,200	
264	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Lần	39,200	61,000	21,800	
265	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]	Lần	-	130,000	130,000	
266	Định lượng Creatinin (niệu)	Lần	16,800	31,000	14,200	
267	Định lượng Glucose (niệu)	Lần	14,400	31,000	16,600	
268	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Lần	44,800	66,000	21,200	
269	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	44,800	131,000	86,200	
270	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Lần	44,800	66,000	21,200	
271	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]	Lần	-	100,000	100,000	
272	Định tính Heroin (test nhanh) máu	Lần	-	160,000	160,000	
273	Định lượng Phospho [niệu]	Lần	21,200	36,000	14,800	
274	Định lượng Protein (niệu)	Lần	14,400	71,000	56,600	
275	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Lần	22,400	36,000	13,600	
276	Định lượng Urê (niệu)	Lần	16,800	31,000	14,200	
277	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Lần	-	36,000	36,000	
278	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Lần	13,400	21,000	7,600	
279	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Lần	11,200	21,000	9,800	
280	Định lượng Amylase [dịch]	Lần	-	36,000	36,000	
281	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Lần	22,400	36,000	13,600	
282	Định lượng Creatinin [dịch]	Lần	22,400	41,000	18,600	
283	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Lần	13,400	21,000	7,600	
284	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Lần	22,400	36,000	13,600	
285	Phản ứng Rivalta [dịch]	Lần	8,800	21,000	12,200	
286	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Lần	28,600	46,000	17,400	
287	Định lượng Urê [dịch]	Lần	22,400	36,000	13,600	
288	Độ lọc cầu thận (eGFR)	Lần	-	50,000	50,000	
289	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Lần	28,600	55,000	26,400	
290	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	44,800	67,000	22,200	
291	Tỷ lệ MicroAlbumin/Creatinin niệu	Lần	-	80,000	80,000	
292	Đo lượng nước tiểu 24h	Lần	-	170,000	170,000	
293	Protein (niệu) 24 giờ	Lần	-	80,000	80,000	
294	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	74,200	114,000	39,800	
295	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	261,000	375,000	114,000	
296	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Lần	325,200	468,000	142,800	
297	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Lần	325,200	468,000	142,800	
298	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Lần	213,800	312,000	98,200	
299	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Lần	1,351,700	2,004,000	652,300	
300	Vi khuẩn kháng định	Lần	501,700	724,000	222,300	
301	Vi hệ đường ruột	Lần	32,500	47,000	14,500	
302	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	74,200	114,000	39,800	
303	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	Lần	71,600	104,000	32,400	
304	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Lần	13,000	21,000	8,000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
305	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Lần	74,200	114,000	39,800	
306	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	74,200	114,000	39,800	
307	Vibrio cholerae nhuộm soi	Lần	74,200	114,000	39,800	
308	Vibrio cholerae nhuộm huỳnh quang	Lần	-	110,000	110,000	
309	Vibrio cholerae Real-time PCR	Lần	771,700	924,000	152,300	
310	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	74,200	114,000	39,800	
311	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Lần	771,700	924,000	152,300	
312	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Lần	771,700	924,000	152,300	
313	Chlamydia test nhanh	Lần	78,300	114,000	35,700	
314	Chlamydia Real-time PCR	Lần	771,700	924,000	152,300	
315	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	171,100	250,000	78,900	
316	H. Pylori Ab (test nhanh)	Lần	-	170,000	170,000	
317	Helicobacter pylori Real-time PCR	Lần	771,700	924,000	152,300	
318	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Lần	771,700	924,000	152,300	
319	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Lần	771,700	924,000	152,300	
320	Treponema pallidum test nhanh	Lần	261,000	375,000	114,000	
321	Treponema pallidum Real-time PCR	Lần	771,700	924,000	152,300	
322	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Lần	771,700	924,000	152,300	
323	Virus test nhanh	Lần	261,000	253,000	(8,000)	
324	Virus Ag miễn dịch tự động	Lần	321,000	415,000	94,000	
325	Virus Ab miễn dịch tự động	Lần	321,000	415,000	94,000	
326	Virus Real-time PCR	Lần	-	749,000	749,000	
327	Virus Real-time PCR (SARS-CoV-2)_Mẫu gộp 3	Lần	-	530,000	530,000	
328	Virus Real-time PCR (SARS-CoV-2)_Mẫu gộp 4	Lần	-	490,000	490,000	
329	Virus Real-time PCR (SARS-CoV-2)_Mẫu gộp 5	Lần	-	460,000	460,000	
330	HBsAg test nhanh	Lần	58,600	88,000	29,400	
331	HBsAg miễn dịch tự động	Lần	81,700	125,000	43,300	
332	HBsAb định lượng	Lần	126,400	187,000	60,600	
333	HBc IgM miễn dịch tự động	Lần	123,400	177,000	53,600	
334	HBc total miễn dịch tự động	Lần	78,300	174,000	95,700	
335	HBeAg miễn dịch tự động	Lần	104,400	151,000	46,600	
336	HBeAb miễn dịch tự động	Lần	104,400	151,000	46,600	
337	HBV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	701,700	889,000	187,300	
338	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	1,351,700	2,004,000	652,300	
339	HBV genotype Real-time PCR	Lần	1,601,700	2,024,000	422,300	
340	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	Lần	1,151,700	1,524,000	372,300	
341	HCV Ab miễn dịch tự động	Lần	130,500	268,000	137,500	
342	HCV Core Ag miễn dịch tự động	Lần	581,700	844,000	262,300	
343	HCV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	861,700	1,024,000	162,300	
344	HCV genotype Real-time PCR	Lần	1,601,700	2,024,000	422,300	
345	HAV Ab test nhanh	Lần	130,500	188,000	57,500	
346	HAV IgM miễn dịch tự động	Lần	116,400	256,000	139,600	
347	HAV total miễn dịch tự động	Lần	110,800	257,000	146,200	
348	HEV IgM miễn dịch tự động	Lần	336,000	465,000	129,000	
349	HEV IgG miễn dịch tự động	Lần	336,000	465,000	129,000	
350	HIV Ab test nhanh	Lần	58,600	88,000	29,400	
351	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	Lần	142,500	208,000	65,500	
352	HIV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	771,700	924,000	152,300	
353	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Lần	142,500	208,000	65,500	
354	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	142,500	208,000	65,500	
355	Dengue virus Real-time PCR	Lần	771,700	924,000	152,300	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
356	CMV IgM miễn dịch tự động	Lần	142,500	228,000	85,500	
357	CMV IgG miễn dịch tự động	Lần	123,400	227,000	103,600	
358	CMV Real-time PCR	Lần	771,700	924,000	152,300	
359	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	Lần	234,900	313,000	78,100	
360	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	Lần	234,900	263,000	28,100	
361	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	Lần	234,900	313,000	78,100	
362	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	Lần	234,900	263,000	28,100	
363	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	Lần	168,600	260,000	91,400	
364	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	Lần	168,600	260,000	91,400	
365	HSV Real-time PCR	Lần	771,700	924,000	152,300	
366	VZV Real-time PCR	Lần	771,700	924,000	152,300	
367	EBV IgM miễn dịch tự động	Lần	208,800	292,000	83,200	
368	EBV IgG miễn dịch tự động	Lần	201,800	291,000	89,200	
369	EBV Real-time PCR	Lần	771,700	924,000	152,300	
370	EV71 Real-time PCR	Lần	771,700	924,000	152,300	
371	Enterovirus Real-time PCR	Lần	771,700	924,000	152,300	
372	Adenovirus Real-time PCR	Lần	771,700	924,000	152,300	
373	BK/JC virus Real-time PCR	Lần	495,700	924,000	428,300	
374	HPV Real-time PCR	Lần	409,300	519,000	109,700	
375	HPV genotype Real-time PCR	Lần	1,601,700	2,024,000	422,300	
376	RSV Real-time PCR	Lần	771,700	924,000	152,300	
377	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Lần	156,600	229,000	72,400	
378	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Lần	130,500	228,000	97,500	
379	Rubella virus Real-time PCR	Lần	771,700	924,000	152,300	
380	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	41,700	62,000	20,300	
381	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	71,600	154,000	82,400	
382	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	45,500	67,000	21,500	
383	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	45,500	67,000	21,500	
384	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	45,500	67,000	21,500	
385	Trứng giun soi tập trung	Lần	45,500	67,000	21,500	
386	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	45,500	152,000	106,500	
387	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Lần	321,000	415,000	94,000	
388	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Lần	321,000	465,000	144,000	
389	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Lần	321,000	465,000	144,000	
390	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Lần	321,000	465,000	144,000	
391	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Lần	194,700	461,000	266,300	
392	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	194,700	161,000	(33,700)	
393	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Lần	194,700	161,000	(33,700)	
394	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Lần	45,500	67,000	21,500	
395	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Lần	321,000	415,000	94,000	
396	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Lần	321,000	415,000	94,000	
397	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	35,100	52,000	16,900	
398	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Lần	35,100	52,000	16,900	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
399	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	261,000	375,000	114,000	
400	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Lần	321,000	415,000	94,000	
401	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Lần	321,000	165,000	(156,000)	
402	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321,000	165,000	(156,000)	
403	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Lần	321,000	165,000	(156,000)	
404	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Lần	130,500	208,000	77,500	
405	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Lần	130,500	208,000	77,500	
406	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Lần	321,000	415,000	94,000	
407	Sarcoptes scabies hominis (Ghè) nhuộm soi	Lần	45,500	67,000	21,500	
408	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Lần	45,500	152,000	106,500	
409	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	45,500	67,000	21,500	
410	Vi nấm soi tươi	Lần	45,500	67,000	21,500	
411	Vi nấm test nhanh	Lần	261,000	375,000	114,000	
412	Vi nấm nhuộm soi	Lần	45,500	67,000	21,500	
413	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	261,000	365,000	104,000	
414	Vi sinh vật cây kiểm tra không khí	Lần	-	1,000,000	1,000,000	
415	Vi sinh vật cây kiểm tra bàn tay	Lần	-	500,000	500,000	
416	Vi sinh vật cây kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	Lần	-	500,000	500,000	
417	Vi sinh vật cây kiểm tra bề mặt	Lần	-	500,000	500,000	
418	Vi sinh vật cây kiểm tra nước sinh hoạt	Lần	-	1,000,000	1,000,000	
419	Vi sinh vật cây kiểm tra nước thải	Lần	-	1,500,000	1,500,000	
420	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm	Lần	-	1,500,000	1,500,000	
421	Vi khuẩn Real-time PCR	Lần	771,700	924,000	152,300	
422	Vi nấm Real-time PCR	Lần	771,700	924,000	152,300	
423	Ký sinh trùng Real-time PCR	Lần	-	1,000,000	1,000,000	
424	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Lần	417,200	573,000	155,800	
425	Giải phẫu bệnh (nhỏ)	Lần	-	400,000	400,000	
426	Giải phẫu bệnh (lớn)	Lần	-	800,000	800,000	
	NỘI SOI					
427	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Lần	-	1,600,000	1,600,000	
428	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu (tiền mê)	Lần	-	2,100,000	2,100,000	
429	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	-	800,000	800,000	
430	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết (tiền mê)	Lần	-	1,300,000	1,300,000	
431	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	-	1,100,000	1,100,000	
432	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết (tiền mê)	Lần	-	2,100,000	2,100,000	
433	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết (tiền mê)	Lần	-	2,100,000	2,100,000	
434	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Lần	-	2,200,000	2,200,000	
435	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Lần	-	1,600,000	1,600,000	
436	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa (Tiền mê)	Lần	-	2,100,000	2,100,000	
437	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Lần	-	1,800,000	1,800,000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
438	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán (Tiền mê)	Lần	-	2,300,000	2,300,000	
439	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Lần	-	1,300,000	1,300,000	
440	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu (Tiền mê)	Lần	-	1,800,000	1,800,000	
441	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Lần	-	800,000	800,000	
442	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ (tiền mê)	Lần	-	1,300,000	1,300,000	
443	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Lần	-	1,100,000	1,100,000	
444	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết (tiền mê)	Lần	-	2,000,000	2,000,000	
445	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Lần	-	1,100,000	1,100,000	
446	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết (Tiền mê)	Lần	-	1,700,000	1,700,000	
447	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	-	900,000	900,000	
448	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (Tiền mê)	Lần	-	1,500,000	1,500,000	
449	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Lần	-	1,100,000	1,100,000	
450	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết (Tiền mê)	Lần	-	1,600,000	1,600,000	
451	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Lần	-	700,000	700,000	
452	Nội soi tai mũi họng (Ống cứng)	Lần	116,100	700,000	583,900	
453	Nội soi tai mũi họng (Ống mềm)	Lần	116,100	1,000,000	883,900	
454	Nội soi tai (Ống cứng)	Lần	40,000	250,000	210,000	
455	Nội soi mũi (ống cứng)	Lần	40,000	250,000	210,000	
456	Nội soi họng (ống cứng)	Lần	40,000	250,000	210,000	
457	Nội soi mũi (Ống mềm)	Lần	40,000	350,000	310,000	
458	Nội soi họng (Ống mềm)	Lần	40,000	350,000	310,000	
459	Nội soi tai (Ống mềm)	Lần	40,000	350,000	310,000	
THAY BĂNG - CẮT CHỈ - KHÂU VẾT THƯƠNG ĐƠN GIẢN						
460	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Lần	-	250,000	250,000	
461	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	-	350,000	350,000	
462	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	-	400,000	400,000	
463	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	-	500,000	500,000	
464	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	-	600,000	600,000	
465	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	-	300,000	300,000	
466	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Lần	-	250,000	250,000	
467	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	-	300,000	300,000	
468	Thay băng vết thương nhỏ (nội trú)	Lần	-	150,000	150,000	
469	Thay băng vết thương trung (nội trú)	Lần	-	200,000	200,000	
470	Thay băng vết thương lớn (nội trú)	Lần	-	300,000	300,000	
471	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	-	420,000	420,000	
472	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	Lần	-	300,000	300,000	
473	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	Lần	-	500,000	500,000	
474	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	Lần	-	600,000	600,000	
475	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	Lần	-	250,000	250,000	
476	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	-	300,000	300,000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
477	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	-	350,000	350,000	
478	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	-	400,000	400,000	
479	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	-	500,000	500,000	
480	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	-	600,000	600,000	
481	Cắt chỉ vết mổ	Lần	-	200,000	200,000	
CÔNG TIÊM TRUYỀN						
482	Tiêm trong da	Lần	15,100	33,000	17,900	
483	Tiêm dưới da	Lần	15,100	33,000	17,900	
484	Tiêm bắp thịt	Lần	15,100	33,000	17,900	
485	Tiêm tĩnh mạch	Lần	15,100	33,000	17,900	
486	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Lần	15,100	33,000	17,900	
487	Truyền tĩnh mạch đậm/cao phân tử (ngoại trú) Chai thứ 1	Lần	-	170,000	170,000	
488	Truyền tĩnh mạch đậm/cao phân tử (ngoại trú) Chai thứ 2 trở đi	Lần	-	120,000	120,000	
489	Truyền tĩnh mạch Nacl/Glucose/Ringer (ngoại trú) Chai thứ 1	Lần	-	140,000	140,000	
490	Truyền tĩnh mạch Nacl/Glucose/Ringer (ngoại trú) Chai thứ 2 trở đi	Lần	-	80,000	80,000	
491	Truyền tĩnh mạch đậm/cao phân tử (Nội trú) Chai thứ 1	Lần	-	90,000	90,000	
492	Truyền tĩnh mạch đậm/cao phân tử (nội trú) Chai thứ 2	Lần	-	80,000	80,000	
493	Truyền tĩnh mạch đậm/cao phân tử (nội trú) Chai thứ 3 trở đi	Lần	-	70,000	70,000	
494	Truyền tĩnh mạch Nacl/Glucose/Ringer (Nội trú) Chai thứ 1	Lần	-	80,000	80,000	
495	Truyền tĩnh mạch Nacl/Glucose/Ringer (Nội trú) Chai thứ 2	Lần	-	70,000	70,000	
496	Truyền tĩnh mạch Nacl/Glucose/Ringer (Nội trú) Chai thứ 3 trở đi	Lần	-	60,000	60,000	
497	Truyền dịch (BN Hóa trị dưới 1 giờ)	Lần	-	200,000	200,000	
498	Truyền dịch (BN Hóa trị 1 giờ)	Lần	-	300,000	300,000	
499	Truyền dịch (BN Hóa trị 2 giờ)	Lần	-	600,000	600,000	
500	Truyền dịch (BN Hóa trị 3 giờ)	Lần	-	900,000	900,000	
501	Truyền dịch (BN Hóa trị 4 giờ)	Lần	-	1,200,000	1,200,000	
502	Truyền dịch (BN Hóa trị 5 giờ)	Lần	-	1,500,000	1,500,000	
503	Truyền dịch (BN Hóa trị 6 giờ)	Lần	-	1,800,000	1,800,000	
504	Truyền dịch (BN Hóa trị 7 giờ)	Lần	-	2,100,000	2,100,000	
505	Tiêm SAT	Lần	-	100,000	100,000	
506	Công truyền máu	Lần	-	500,000	500,000	
507	Hóa trị 1	Lần	-	300,000	300,000	
508	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	Lần	-	300,000	300,000	
509	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	Lần	-	500,000	500,000	
510	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	Lần	-	1,000,000	1,000,000	
511	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	Lần	-	1,500,000	1,500,000	
THỦ THUẬT - PHẪU THUẬT						
512	Thận nhân tạo thường quy	Lần	588,500	896,000	307,500	
513	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HD	Lần	588,500	1,900,000	1,311,500	Ngoài thông tư 39

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÉNH LỆCH	GHI CHÚ
514	Online) (hoặc: Thâm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lần	1,570,000	1,900,000	330,000	Theo TT39
515	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mô thông động tĩnh mạch)	Lần	1,607,000	1,900,000	293,000	
516	Thận nhân tạo cấp cứu	Lần	1,607,000	1,900,000	293,000	
517	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục[PD]	Lần	595,500	2,000,000	1,404,500	
518	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lần	1,030,000	2,000,000	970,000	
519	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lần	595,500	1,200,000	604,500	
520	Công chăm sóc catheter thường	Lần	-	200,000	200,000	
521	Công chăm sóc catheter đường hầm	Lần	-	250,000	250,000	
522	Nối thông động - tĩnh mạch (Lấy huyết khối AVF)	Lần	1,176,100	10,000,000	8,823,900	
523	Nối thông động- tĩnh mạch (Nông hóa AVF)	Lần	1,176,100	10,000,000	8,823,900	
524	Nối thông động- tĩnh mạch (vùng cổ tay)	Lần	1,176,100	7,500,000	6,323,900	
525	Nối thông động - tĩnh mạch (vùng khuỷu tay)	Lần	1,176,100	8,500,000	7,323,900	
526	Nối thông động- tĩnh mạch (Sửa AVF các vị trí)	Lần	1,176,100	9,500,000	8,323,900	
527	Phẫu thuật cắt túi phình FAV	Lần	-	6,000,000	6,000,000	
528	Phẫu thuật đóng FAV cổ tay	Lần	-	4,000,000	4,000,000	
529	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Lần	25,100	1,300,000	1,274,900	
530	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Lần	685,500	5,000,000	4,314,500	
531	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Lần	1,158,500	5,000,000	3,841,500	
532	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Lần	6,906,400	16,000,000	9,093,600	
533	Rút Catherter cổ hầm - bệnh nhân lọc máu	Lần	-	1,000,000	1,000,000	Trộn gói
534	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Lần	511,400	1,100,000	588,600	
535	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	279,500	522,000	242,500	
536	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	452,800	839,000	386,200	
537	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	719,800	1,366,000	646,200	
538	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	719,800	1,366,000	646,200	
539	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Lần	279,500	522,000	242,500	
540	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	771,000	1,500,000	729,000	
541	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1,208,800	2,300,000	1,091,200	
542	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Lần	771,000	1,500,000	729,000	
543	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1,208,800	2,300,000	1,091,200	
544	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Lần	194,700	700,000	505,300	
545	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Lần	269,500	850,000	580,500	
546	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Lần	289,500	900,000	610,500	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
547	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	Lần	354,200	1,100,000	745,800	
548	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Lần	-	300,000	300,000	
549	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Lần	-	2,300,000	2,300,000	
550	Cắt u phần mềm (mụn cóc)	Lần	-	1,200,000	1,200,000	
551	Trích rạch áp xe nhỏ	Lần	-	500,000	500,000	
552	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường	Lần	-	590,000	590,000	
553	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Lần	-	860,000	860,000	
554	Làm test phục hồi máu mao mạch	Lần	-	590,000	590,000	
555	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	Lần	-	590,000	590,000	
556	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục	Lần	-	860,000	860,000	
557	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường	Lần	-	590,000	590,000	
558	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	532,400	1,000,000	467,600	
559	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Lần	532,400	1,000,000	467,600	
560	Dùng thuốc chống đông	Lần	-	860,000	860,000	
561	Hồi sức chống sốc	Lần	-	1,500,000	1,500,000	
562	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Lần	40,300	75,000	34,700	
563	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	14,100	32,000	17,900	
564	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Lần	373,600	687,000	313,400	
565	Thở oxy qua gọng kính	Lần	-	590,000	590,000	
566	Thở oxy qua mặt nạ không có túi	Lần	-	590,000	590,000	
567	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính	Lần	-	590,000	590,000	
568	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	Lần	-	1,500,000	1,500,000	
569	Bóp bóngambu qua mặt nạ	Lần	248,500	472,000	223,500	
570	Đặt nội khí quản	Lần	600,500	1,222,000	621,500	
571	Đặt nội khí quản 2 nòng	Lần	600,500	1,222,000	621,500	
572	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	Lần	-	200,000	200,000	
573	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	64,300	1,205,000	1,140,700	
574	Thay ống nội khí quản	Lần	600,500	1,222,000	621,500	
575	Rút ống nội khí quản	Lần	-	590,000	590,000	
576	Thay canuyn mở khí quản	Lần	263,700	511,000	247,300	
577	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	27,500	55,000	27,500	
578	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	58,600	210,000	151,400	
579	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	162,900	320,000	157,100	
580	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	-	405,000	405,000	
581	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Lần	-	405,000	405,000	
582	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	Lần	625,000	2,342,000	1,717,000	
583	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	Lần	625,000	1,542,000	917,000	
584	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	Lần	625,000	1,242,000	617,000	
585	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	58,400	200,000	141,600	
586	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	532,500	1,035,000	502,500	
587	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	101,800	208,000	106,200	
588	Thông bàng quang	Lần	101,800	208,000	106,200	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
589	Chọc dịch tủy sống	Lần	126,900	263,000	136,100	
590	Đặt ống thông dạ dày	Lần	101,800	208,000	106,200	
591	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	152,000	271,000	119,000	
592	Thụt tháo	Lần	92,400	207,000	114,600	
593	Đặt ống thông hậu môn	Lần	92,400	207,000	114,600	
594	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	Lần	-	100,000	100,000	
595	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	Lần	-	100,000	100,000	
596	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Lần	885,800	1,700,000	814,200	
597	Đo áp lực ổ bụng	Lần	-	1,000,000	1,000,000	
598	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	153,700	311,000	157,300	
599	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	Lần	-	860,000	860,000	
600	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc	Lần	-	1,500,000	1,500,000	
601	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc	Lần	-	860,000	860,000	
602	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	Lần	-	860,000	860,000	
603	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	Lần	-	860,000	860,000	
604	Đo các chất khí trong máu	Lần	224,400	337,000	112,600	
605	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Lần	136,000	185,000	49,000	
606	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	195,900	413,000	217,100	
607	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	153,700	311,000	157,300	
608	Chọc hút khí màng phổi	Lần	162,900	313,000	150,100	
609	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	27,500	55,000	27,500	
610	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	194,700	411,000	216,300	
611	Holter điện tâm đồ	Lần	215,800	312,000	96,200	
612	Holter huyết áp	Lần	215,800	312,000	96,200	
613	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Lần	236,600	333,000	96,400	
614	Chọc dò dịch não tủy	Lần	126,900	263,000	136,100	
615	Test chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc	Lần	-	150,000	150,000	
616	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường	Lần	-	590,000	590,000	
617	Đặt sonde bàng quang	Lần	101,800	208,000	106,200	
618	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	230,500	422,000	191,500	
619	Rửa bàng quang	Lần	230,500	422,000	191,500	
620	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Lần	2,454,000	4,800,000	2,346,000	
621	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)	Lần	-	100,000	100,000	
622	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	153,700	311,000	157,300	
623	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	153,700	311,000	157,300	
624	Đặt ống thông hậu môn	Lần	92,400	207,000	114,600	
625	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	-	310,000	310,000	
626	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	92,400	207,000	114,600	
627	Thụt tháo phân	Lần	92,400	207,000	114,600	
628	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Lần	126,700	261,000	134,300	
629	Hút dịch khớp gối	Lần	129,600	4,010,000	3,880,400	
630	Hút dịch khớp háng	Lần	129,600	260,000	130,400	
631	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144,900	263,000	118,100	
632	Hút dịch khớp khuỷu	Lần	129,600	260,000	130,400	
633	Hút dịch khớp cổ chân	Lần	129,600	260,000	130,400	
634	Hút dịch khớp cổ tay	Lần	129,600	260,000	130,400	
635	Hút dịch khớp vai	Lần	129,600	260,000	130,400	
636	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	129,600	260,000	130,400	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
637	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Lần	126,700	261,000	134,300	
638	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Lần	218,500	422,000	203,500	
639	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Lần	452,800	840,000	387,200	
640	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Lần	292,300	572,000	279,700	
641	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Lần	178,500	360,000	181,500	
642	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Lần	240,900	463,000	222,100	
643	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Lần	126,700	261,000	134,300	
644	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Lần	170,900	363,000	192,100	
645	Cấp cứu tụt huyết áp	Lần	-	1,500,000	1,500,000	
646	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín	Lần	-	860,000	860,000	
647	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản	Lần	-	860,000	860,000	
648	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Lần	27,500	55,000	27,500	
649	Theo dõi bão hòa oxy mô vùng (SrO2)	Lần	-	590,000	590,000	
650	Thở CPAP không qua máy thở	Lần	-	860,000	860,000	
651	Thường qui đặt nội khí quản khó	Lần	-	2,300,000	2,300,000	
652	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	Lần	-	100,000	100,000	
653	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Lần	-	800,000	800,000	
654	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	94,600	206,000	111,400	
655	Khâu vết rách vành tai	Lần	194,700	1,011,000	816,300	
656	Bơm hơi vòi nhĩ	Lần	126,500	258,000	131,500	
657	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	Lần	530,700	2,811,000	2,280,300	
658	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	Lần	170,600	610,000	439,400	
659	Chọc hút dịch vành tai	Lần	64,300	258,000	193,700	
660	Làm thuốc tai	Lần	22,000	151,000	129,000	
661	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	70,300	155,000	84,700	
662	Bê cuốn mũi	Lần	165,500	522,000	356,500	
663	Phương pháp Proetz	Lần	69,300	258,000	188,700	
664	Nhét bắc mũi sau	Lần	139,000	215,000	76,000	
665	Nhét bắc mũi trước	Lần	139,000	215,000	76,000	
666	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Lần	216,500	458,000	241,500	
667	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	Lần	286,500	858,000	571,500	
668	Lấy dị vật mũi [gây mê]	Lần	705,500	1,422,000	716,500	
669	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	Lần	213,900	713,000	499,100	
670	Sinh thiết u họng miệng	Lần	138,500	460,000	321,500	
671	Lấy dị vật họng miệng	Lần	43,100	260,000	216,900	
672	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Lần	89,400	310,000	220,600	
673	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Lần	-	460,000	460,000	
674	Khí dung mũi họng	Lần	27,500	260,000	232,500	
675	Trích áp xe lợi	Lần	-	930,000	930,000	
676	Đo hô hấp ký	Lần	-	330,000	330,000	
677	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Lần	264,700	500,000	235,300	
678	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Lần	308,300	422,000	113,700	
679	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Lần	308,300	422,000	113,700	
680	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Lần	308,300	422,000	113,700	
681	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Lần	308,300	422,000	113,700	
682	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	644,100	897,000	252,900	
683	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Lần	308,300	422,000	113,700	
684	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung - âm đạo	Lần	-	500,000	500,000	
685	Phun khí dung	Lần	-	100,000	100,000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
686	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	Lần	257,000	900,000	643,000	
687	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	Lần	659,600	2,100,000	1,440,400	
688	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	Lần	372,700	1,100,000	727,300	
689	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Lần	372,700	1,100,000	727,300	
690	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	Lần	659,600	2,100,000	1,440,400	
691	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Lần	659,600	2,100,000	1,440,400	
692	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Lần	749,600	2,400,000	1,650,400	
693	Bột Corset Minerve, Cravate [bột liền]	Lần	659,600	2,100,000	1,440,400	
694	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	Lần	659,600	2,100,000	1,440,400	
695	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Lần	342,000	1,100,000	758,000	
696	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	Lần	434,600	1,300,000	865,400	
697	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	372,700	1,100,000	727,300	
698	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	372,700	1,100,000	727,300	
699	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	372,700	1,100,000	727,300	
700	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Lần	434,600	1,300,000	865,400	
701	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Lần	434,600	1,300,000	865,400	
702	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Lần	372,700	1,100,000	727,300	
703	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	Lần	372,700	1,100,000	727,300	
704	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	372,700	1,100,000	727,300	
705	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	372,700	1,100,000	727,300	
706	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Lần	372,700	1,100,000	727,300	
707	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	Lần	372,700	1,100,000	727,300	
708	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Lần	257,000	900,000	643,000	
709	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	Lần	749,600	2,400,000	1,650,400	
710	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	Lần	282,000	900,000	618,000	
711	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Lần	372,700	1,100,000	727,300	
712	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Lần	659,600	2,100,000	1,440,400	
713	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Lần	659,600	2,100,000	1,440,400	
714	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Lần	667,000	2,100,000	1,433,000	
715	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	Lần	659,600	2,100,000	1,440,400	
716	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	167,000	900,000	733,000	
717	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Lần	282,000	900,000	618,000	
718	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	372,700	1,100,000	727,300	
719	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	372,700	1,200,000	827,300	
720	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	372,700	1,200,000	827,300	
721	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Lần	257,000	900,000	643,000	
722	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	167,000	500,000	333,000	
723	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Lần	257,000	900,000	643,000	
724	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	Lần	372,700	1,100,000	727,300	
725	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Lần	372,700	1,100,000	727,300	
726	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Lần	257,000	900,000	643,000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
727	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Lần	282,000	700,000	418,000	
728	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Lần	4,561,600	8,400,000	3,838,400	
729	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	2,955,600	5,600,000	2,644,400	
730	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	3,620,900	6,700,000	3,079,100	
731	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Lần	3,620,900	6,700,000	3,079,100	
732	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	4,561,600	8,400,000	3,838,400	
733	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	4,561,600	8,400,000	3,838,400	
734	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Lần	3,620,900	6,700,000	3,079,100	
735	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Lần	4,561,600	8,400,000	3,838,400	
736	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Lần	4,561,600	8,400,000	3,838,400	
737	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Lần	6,026,400	11,000,000	4,973,600	
738	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Lần	6,026,400	11,000,000	4,973,600	
739	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Lần	4,287,100	7,700,000	3,412,900	
740	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thồng trong bướu giáp thồng	Lần	4,561,600	8,400,000	3,838,400	
741	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thồng	Lần	6,026,400	11,000,000	4,973,600	
742	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Lần	4,561,600	8,400,000	3,838,400	
743	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Lần	4,561,600	8,400,000	3,838,400	
744	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Lần	6,026,400	11,000,000	4,973,600	
745	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Lần	8,302,400	15,500,000	7,197,600	
746	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Lần	3,620,900	6,700,000	3,079,100	
747	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Lần	4,561,600	8,400,000	3,838,400	
748	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Lần	6,955,600	13,500,000	6,544,400	
749	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	4,465,600	8,600,000	4,134,400	
750	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	4,743,900	9,000,000	4,256,100	
751	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Lần	6,955,600	13,500,000	6,544,400	
752	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Lần	6,955,600	13,500,000	6,544,400	
753	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Lần	4,743,900	9,000,000	4,256,100	
754	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Lần	6,955,600	13,500,000	6,544,400	
755	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Lần	6,955,600	13,500,000	6,544,400	
756	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Lần	6,955,600	13,500,000	6,544,400	
757	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	6,955,600	13,500,000	6,544,400	
758	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	8,302,400	15,500,000	7,197,600	
759	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thồng trong bướu giáp thồng bằng dao siêu âm	Lần	6,955,600	13,500,000	6,544,400	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
760	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Lần	8,302,400	15,500,000	7,197,600	
761	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Lần	6,955,600	13,500,000	6,544,400	
762	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	3,226,900	5,800,000	2,573,100	
763	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [Gây tê]	Lần	2,278,000	5,800,000	3,522,000	
764	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	2,872,600	5,000,000	2,127,400	
765	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [Gây tê]	Lần	1,842,000	5,000,000	3,158,000	
766	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Lần	-	8,500,000	8,500,000	
767	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ [Gây tê]	Lần	-	8,500,000	8,500,000	
768	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	3,044,900	6,000,000	2,955,100	
769	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường [Gây tê]	Lần	2,422,000	6,000,000	3,578,000	
770	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Lần	4,699,100	8,500,000	3,800,900	
771	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường [Gây tê]	Lần	3,964,400	8,500,000	4,535,600	
772	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Lần	4,699,100	8,500,000	3,800,900	
773	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường [Gây tê]	Lần	3,964,400	8,500,000	4,535,600	
774	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Lần	5,204,600	14,000,000	8,795,400	
775	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [Gây tê]	Lần	3,930,000	14,000,000	10,070,000	
776	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Lần	2,698,800	4,700,000	2,001,200	
777	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Lần	2,698,800	4,700,000	2,001,200	
778	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	Lần	771,000	1,500,000	729,000	
779	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	Lần	1,208,800	2,300,000	1,091,200	
780	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	1,925,900	3,600,000	1,674,100	
781	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Gây tê]	Lần	1,589,000	3,600,000	2,011,000	
782	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	7,381,300	14,000,000	6,618,700	
783	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Lần	7,381,300	14,000,000	6,618,700	
784	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Lần	7,392,200	13,500,000	6,107,800	
785	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Lần	7,392,200	13,500,000	6,107,800	
786	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Lần	3,433,300	5,800,000	2,366,700	
787	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Lần	3,311,900	6,100,000	2,788,100	
788	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [Gây tê]	Lần	2,247,000	6,100,000	3,853,000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
789	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Lần	7,392,200	13,500,000	6,107,800	
790	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Lần	9,583,300	17,500,000	7,916,700	
791	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Lần	2,396,200	4,000,000	1,603,800	
792	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Lần	3,433,300	5,800,000	2,366,700	
793	Phẫu thuật điều trị lồng xương ức (ức gà)	Lần	3,433,300	5,800,000	2,366,700	
794	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Lần	1,925,900	3,600,000	1,674,100	
795	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi [Gây tê]	Lần	1,589,000	3,600,000	2,011,000	
796	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Lần	7,392,200	13,500,000	6,107,800	
797	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Lần	7,392,200	13,500,000	6,107,800	
798	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Lần	2,396,200	4,000,000	1,603,800	
799	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	3,595,500	6,600,000	3,004,500	
800	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [Gây tê]	Lần	2,522,000	6,600,000	4,078,000	
801	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Lần	7,392,200	13,500,000	6,107,800	
802	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Lần	7,392,200	13,500,000	6,107,800	
803	Cắt thận đơn thuần	Lần	4,703,100	8,500,000	3,796,900	
804	Cắt thận đơn thuần [Gây tê]	Lần	3,279,000	8,500,000	5,221,000	
805	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Lần	4,703,100	8,500,000	3,796,900	
806	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Gây tê]	Lần	3,279,000	8,500,000	5,221,000	
807	Lấy sỏi san hô thận	Lần	4,569,100	8,200,000	3,630,900	
808	Lấy sỏi san hô thận [Gây tê]	Lần	3,248,000	8,200,000	4,952,000	
809	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lần	4,569,100	8,200,000	3,630,900	
810	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [Gây tê]	Lần	3,248,000	8,200,000	4,952,000	
811	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lần	4,569,100	8,200,000	3,630,900	
812	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [Gây tê]	Lần	3,248,000	8,200,000	4,952,000	
813	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lần	4,569,100	8,200,000	3,630,900	
814	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [Gây tê]	Lần	3,248,000	8,200,000	4,952,000	
815	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Lần	171,900	350,000	178,100	
816	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Lần	950,500	1,900,000	949,500	
817	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Lần	3,433,300	5,800,000	2,366,700	
818	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Lần	1,920,900	3,600,000	1,679,100	
819	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [Gây tê]	Lần	1,368,000	3,600,000	2,232,000	
820	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	950,500	1,900,000	949,500	
821	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Lần	1,920,900	3,600,000	1,679,100	
822	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [Gây tê]	Lần	1,368,000	3,600,000	2,232,000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
823	Tạo hình khúc nối bề thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)	Lần	3,279,000	6,100,000	2,821,000	
824	Cắt u tuyến thượng thận (mô mờ)	Lần	6,823,200	12,500,000	5,676,800	
825	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	4,569,100	8,200,000	3,630,900	
826	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [Gây tê]	Lần	3,248,000	8,200,000	4,952,000	
827	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Lần	950,500	1,900,000	949,500	
828	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lần	3,433,300	5,800,000	2,366,700	
829	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc troca	Lần	1,096,500	2,000,000	903,500	
830	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Lần	4,886,100	8,800,000	3,913,900	
831	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [Gây tê]	Lần	3,555,000	8,800,000	5,245,000	
832	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Lần	4,621,100	8,300,000	3,678,900	
833	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [Gây tê]	Lần	3,378,000	8,300,000	4,922,000	
834	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Lần	2,396,200	4,000,000	1,603,800	
835	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Lần	230,500	400,000	169,500	
836	Lấy sỏi bàng quang	Lần	4,569,100	8,200,000	3,630,900	
837	Lấy sỏi bàng quang [Gây tê]	Lần	3,248,000	8,200,000	4,952,000	
838	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	1,920,900	3,600,000	1,679,100	
839	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [Gây tê]	Lần	1,368,000	3,600,000	2,232,000	
840	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	1,920,900	3,600,000	1,679,100	
841	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [Gây tê]	Lần	1,368,000	3,600,000	2,232,000	
842	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Lần	1,509,500	2,500,000	990,500	
843	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Lần	1,920,900	3,600,000	1,679,100	
844	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [Gây tê]	Lần	1,368,000	3,600,000	2,232,000	
845	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Lần	1,920,900	3,600,000	1,679,100	
846	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [Gây tê]	Lần	1,368,000	3,600,000	2,232,000	
847	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi	Lần	4,621,100	8,300,000	3,678,900	
848	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi [Gây tê]	Lần	3,378,000	8,300,000	4,922,000	
849	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thi 2	Lần	2,490,900	4,700,000	2,209,100	
850	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thi 2 [Gây tê]	Lần	1,928,000	4,700,000	2,772,000	
851	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Lần	5,530,400	9,900,000	4,369,600	
852	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [Gây tê]	Lần	3,859,000	9,900,000	6,041,000	
853	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Lần	5,530,400	9,900,000	4,369,600	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
854	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [Gây tê]	Lần	3,859,000	9,900,000	6,041,000	
855	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Lần	1,920,900	3,600,000	1,679,100	
856	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [Gây tê]	Lần	1,368,000	3,600,000	2,232,000	
857	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2,490,900	4,700,000	2,209,100	
858	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [Gây tê]	Lần	2,035,200	4,700,000	2,664,800	
859	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2,490,900	4,700,000	2,209,100	
860	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [Gây tê]	Lần	1,928,000	4,700,000	2,772,000	
861	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Lần	1,509,500	2,500,000	990,500	
862	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Lần	2,396,200	4,000,000	1,603,800	
863	Nong niệu đạo	Lần	273,500	500,000	226,500	
864	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	2,490,900	4,700,000	2,209,100	
865	Cắt bỏ tinh hoàn [Gây tê]	Lần	1,928,000	4,700,000	2,772,000	
866	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	2,490,900	4,700,000	2,209,100	
867	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [Gây tê]	Lần	1,928,000	4,700,000	2,772,000	
868	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	1,509,500	2,500,000	990,500	
869	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Lần	3,279,000	6,100,000	2,821,000	
870	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	1,509,500	2,500,000	990,500	
871	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1,509,500	2,500,000	990,500	
872	Mở rộng lỗ sáo	Lần	1,509,500	2,500,000	990,500	
873	Mở ngực thăm dò	Lần	3,595,500	6,600,000	3,004,500	
874	Mở ngực thăm dò [Gây tê]	Lần	2,522,000	6,600,000	4,078,000	
875	Mở thông dạ dày	Lần	2,683,900	5,100,000	2,416,100	
876	Mở thông dạ dày [Gây tê]	Lần	2,169,000	5,100,000	2,931,000	
877	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Lần	3,993,400	7,200,000	3,206,600	
878	Mở bụng thăm dò	Lần	2,683,900	5,100,000	2,416,100	
879	Mở bụng thăm dò [Gây tê]	Lần	2,169,000	5,100,000	2,931,000	
880	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	2,683,900	5,100,000	2,416,100	
881	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [Gây tê]	Lần	2,169,000	5,100,000	2,931,000	
882	Nội vị tràng	Lần	2,917,900	5,400,000	2,482,100	
883	Nội vị tràng [Gây tê]	Lần	2,206,000	5,400,000	3,194,000	
884	Cắt dạ dày hình chêm	Lần	3,993,400	7,200,000	3,206,600	
885	Cắt đoạn dạ dày	Lần	5,495,300	15,000,000	9,504,700	
886	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Lần	5,495,300	15,000,000	9,504,700	
887	Cắt toàn bộ dạ dày	Lần	8,208,300	15,000,000	6,791,700	
888	Cắt lại dạ dày	Lần	8,208,300	15,000,000	6,791,700	
889	Nạo vét hạch D1	Lần	4,287,100	7,700,000	3,412,900	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
890	Nạo vét hạch D2	Lần	4,287,100	7,700,000	3,412,900	
891	Nạo vét hạch D3	Lần	4,287,100	7,700,000	3,412,900	
892	Nạo vét hạch D4	Lần	4,287,100	7,700,000	3,412,900	
893	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	3,993,400	7,200,000	3,206,600	
894	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Lần	3,993,400	7,200,000	3,206,600	
895	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Lần	3,993,400	7,200,000	3,206,600	
896	Cắt u tá tràng	Lần	2,815,900	5,200,000	2,384,100	
897	Cắt u tá tràng [Gây tê]	Lần	2,116,000	5,200,000	3,084,000	
898	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Lần	2,815,900	5,200,000	2,384,100	
899	Khâu vùi túi thừa tá tràng [Gây tê]	Lần	2,116,000	5,200,000	3,084,000	
900	Cắt túi thừa tá tràng	Lần	2,815,900	5,200,000	2,384,100	
901	Cắt túi thừa tá tràng [Gây tê]	Lần	2,116,000	5,200,000	3,084,000	
902	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	2,683,900	5,100,000	2,416,100	
903	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [Gây tê]	Lần	2,169,000	5,100,000	2,931,000	
904	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	3,993,400	7,200,000	3,206,600	
905	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	2,705,700	5,000,000	2,294,300	
906	Tháo xoắn ruột non	Lần	2,705,700	5,000,000	2,294,300	
907	Tháo lồng ruột non	Lần	2,705,700	5,000,000	2,294,300	
908	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Lần	3,993,400	7,200,000	3,206,600	
909	Cắt ruột non hình chêm	Lần	3,993,400	7,200,000	3,206,600	
910	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Lần	5,100,100	9,300,000	4,199,900	
911	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Lần	5,100,100	9,300,000	4,199,900	
912	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Lần	5,100,100	9,300,000	4,199,900	
913	Cắt nhiều đoạn ruột non	Lần	5,100,100	9,300,000	4,199,900	
914	Gỡ dính sau mổ lại	Lần	2,705,700	5,000,000	2,294,300	
915	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	3,142,500	5,700,000	2,557,500	
916	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [Gây tê]	Lần	2,236,000	5,700,000	3,464,000	
917	Đóng mở thông ruột non	Lần	3,993,400	7,200,000	3,206,600	
918	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Lần	4,764,100	8,600,000	3,835,900	
919	Nối tắt ruột non - ruột non	Lần	4,764,100	8,600,000	3,835,900	
920	Cắt mạc nối lớn	Lần	5,141,100	9,400,000	4,258,900	
921	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Lần	5,141,100	9,400,000	4,258,900	
922	Cắt u mạc treo ruột	Lần	5,141,100	9,400,000	4,258,900	
923	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2,815,900	5,200,000	2,384,100	
924	Cắt ruột thừa đơn thuần [Gây tê]	Lần	2,116,000	5,200,000	3,084,000	
925	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2,815,900	5,200,000	2,384,100	
926	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [Gây tê]	Lần	2,116,000	5,200,000	3,084,000	
927	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Lần	2,815,900	5,200,000	2,384,100	
928	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [Gây tê]	Lần	2,116,000	5,200,000	3,084,000	
929	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	3,142,500	5,700,000	2,557,500	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
930	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [Gây tê]	Lần	2,236,000	5,700,000	3,464,000	
931	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	2,815,900	5,200,000	2,384,100	
932	Các phẫu thuật ruột thừa khác [Gây tê]	Lần	2,116,000	5,200,000	3,084,000	
933	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	2,683,900	5,100,000	2,416,100	
934	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [Gây tê]	Lần	2,169,000	5,100,000	2,931,000	
935	Khâu lỗ thủng đại tràng	Lần	3,993,400	7,200,000	3,206,600	
936	Cắt túi thừa đại tràng	Lần	3,993,400	7,100,000	3,106,600	
937	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Lần	4,941,100	9,000,000	4,058,900	
938	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Lần	4,941,100	9,000,000	4,058,900	
939	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ở bụng kiểu Hartmann	Lần	4,941,100	9,000,000	4,058,900	
940	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Lần	4,941,100	9,000,000	4,058,900	
941	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Lần	4,941,100	9,000,000	4,058,900	
942	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Lần	4,941,100	9,000,000	4,058,900	
943	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	4,941,100	9,000,000	4,058,900	
944	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Lần	4,941,100	9,000,000	4,058,900	
945	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Lần	4,941,100	9,000,000	4,058,900	
946	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Lần	4,941,100	9,000,000	4,058,900	
947	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2,683,900	5,100,000	2,416,100	
948	Làm hậu môn nhân tạo [Gây tê]	Lần	2,169,000	5,100,000	2,931,000	
949	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2,683,900	5,100,000	2,416,100	
950	Làm hậu môn nhân tạo [Gây tê]	Lần	2,169,000	5,100,000	2,931,000	
951	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Lần	4,941,100	9,000,000	4,058,900	
952	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	4,941,100	9,000,000	4,058,900	
953	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Lần	4,941,100	9,000,000	4,058,900	
954	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Lần	4,941,100	9,000,000	4,058,900	
955	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	Lần	4,941,100	9,000,000	4,058,900	
956	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	Lần	7,639,200	13,000,000	5,360,800	
957	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Lần	2,816,900	5,200,000	2,383,100	
958	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [Gây tê]	Lần	2,115,000	5,200,000	3,085,000	
959	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Lần	3,993,400	7,200,000	3,206,600	
960	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Lần	2,705,700	5,000,000	2,294,300	
961	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Lần	3,993,400	7,200,000	3,206,600	
962	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Lần	2,705,700	5,000,000	2,294,300	
963	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Lần	3,993,400	7,200,000	3,206,600	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
964	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Lần	3,993,400	7,200,000	3,206,600	
965	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Lần	2,816,900	5,200,000	2,383,100	
966	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [Gây tê]	Lần	2,276,400	5,200,000	2,923,600	
967	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Lần	2,816,900	5,200,000	2,383,100	
968	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [Gây tê]	Lần	2,276,400	5,200,000	2,923,600	
969	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	2,816,900	5,200,000	2,383,100	
970	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [Gây tê]	Lần	2,115,000	5,200,000	3,085,000	
971	Phẫu thuật Longo	Lần	2,507,900	6,900,000	4,392,100	
972	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Lần	2,507,900	4,600,000	2,092,100	
973	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2,816,900	5,200,000	2,383,100	
974	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [Gây tê]	Lần	2,115,000	5,200,000	3,085,000	
975	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Lần	2,683,900	5,100,000	2,416,100	
976	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle [Gây tê]	Lần	2,169,000	5,100,000	2,931,000	
977	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Lần	1,509,500	2,500,000	990,500	
978	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Lần	2,119,400	3,800,000	1,680,600	
979	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [Gây tê]	Lần	1,429,000	3,800,000	2,371,000	
980	Cắt chỏm nang gan	Lần	3,433,300	5,800,000	2,366,700	
981	Dẫn lưu áp xe gan	Lần	3,142,500	5,700,000	2,557,500	
982	Dẫn lưu áp xe gan [Gây tê]	Lần	2,236,000	5,700,000	3,464,000	
983	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Lần	3,142,500	5,700,000	2,557,500	
984	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [Gây tê]	Lần	2,236,000	5,700,000	3,464,000	
985	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Lần	2,683,900	5,100,000	2,416,100	
986	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh [Gây tê]	Lần	2,169,000	5,100,000	2,931,000	
987	Mở thông túi mật	Lần	2,396,200	4,000,000	1,603,800	
988	Cắt túi mật	Lần	4,993,100	9,100,000	4,106,900	
989	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Lần	4,970,100	9,000,000	4,029,900	
990	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Lần	4,970,100	9,000,000	4,029,900	
991	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Lần	4,733,300	8,300,000	3,566,700	
992	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Lần	5,712,200	9,500,000	3,787,800	
993	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Lần	7,651,700	14,000,000	6,348,300	
994	Nối mật ruột bên - bên	Lần	4,870,100	8,800,000	3,929,900	
995	Nối mật ruột tận - bên	Lần	4,870,100	8,800,000	3,929,900	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
996	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Lần	4,870,100	8,800,000	3,929,900	
997	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Lần	2,917,900	5,400,000	2,482,100	
998	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật [Gây tê]	Lần	2,206,000	5,400,000	3,194,000	
999	Các phẫu thuật đường mật khác	Lần	5,170,100	9,400,000	4,229,900	
1000	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Lần	4,955,100	9,000,000	4,044,900	
1001	Dẫn lưu nang tụy	Lần	2,917,900	5,400,000	2,482,100	
1002	Dẫn lưu nang tụy [Gây tê]	Lần	2,206,000	5,400,000	3,194,000	
1003	Nối nang tụy với dạ dày	Lần	2,917,900	5,400,000	2,482,100	
1004	Nối nang tụy với dạ dày [Gây tê]	Lần	2,206,000	5,400,000	3,194,000	
1005	Nối nang tụy với hồng tràng	Lần	2,917,900	5,400,000	2,482,100	
1006	Nối nang tụy với hồng tràng [Gây tê]	Lần	2,206,000	5,400,000	3,194,000	
1007	Cắt bỏ nang tụy	Lần	4,955,100	9,000,000	4,044,900	
1008	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Lần	4,955,100	9,000,000	4,044,900	
1009	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Lần	4,870,100	8,800,000	3,929,900	
1010	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lần	2,917,900	5,400,000	2,482,100	
1011	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [Gây tê]	Lần	2,206,000	5,400,000	3,194,000	
1012	Cắt lách do chấn thương	Lần	4,943,100	9,000,000	4,056,900	
1013	Cắt lách bệnh lý	Lần	4,943,100	9,000,000	4,056,900	
1014	Khâu vết thương lách	Lần	3,433,300	5,800,000	2,366,700	
1015	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3,512,900	6,600,000	3,087,100	
1016	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [Gây tê]	Lần	2,655,000	6,600,000	3,945,000	
1017	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	3,512,900	6,600,000	3,087,100	
1018	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [Gây tê]	Lần	2,655,000	6,600,000	3,945,000	
1019	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	3,512,900	6,600,000	3,087,100	
1020	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [Gây tê]	Lần	2,655,000	6,600,000	3,945,000	
1021	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	3,512,900	6,600,000	3,087,100	
1022	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [Gây tê]	Lần	2,655,000	6,600,000	3,945,000	
1023	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Lần	3,512,900	6,600,000	3,087,100	
1024	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [Gây tê]	Lần	2,655,000	6,600,000	3,945,000	
1025	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Lần	3,512,900	6,600,000	3,087,100	
1026	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [Gây tê]	Lần	2,655,000	6,600,000	3,945,000	
1027	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	3,512,900	6,600,000	3,087,100	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
1028	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [Gây tê]	Lần	2,655,000	6,600,000	3,945,000	
1029	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	3,512,900	6,600,000	3,087,100	
1030	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [Gây tê]	Lần	2,655,000	6,600,000	3,945,000	
1031	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	3,512,900	6,600,000	3,087,100	
1032	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [Gây tê]	Lần	2,655,000	6,600,000	3,945,000	
1033	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Lần	2,396,200	4,000,000	1,603,800	
1034	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Lần	3,433,300	5,800,000	2,366,700	
1035	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Lần	3,433,300	5,800,000	2,366,700	
1036	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Lần	3,433,300	5,800,000	2,366,700	
1037	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	2,396,200	4,000,000	1,603,800	
1038	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	2,833,400	5,300,000	2,466,600	
1039	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [Gây tê]	Lần	1,964,000	5,300,000	3,336,000	
1040	Khâu vết thương thành bụng	Lần	2,396,200	4,000,000	1,603,800	
1041	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	2,683,900	5,100,000	2,416,100	
1042	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [Gây tê]	Lần	2,169,000	5,100,000	2,931,000	
1043	Bóc phúc mạc douglas	Lần	5,141,100	9,400,000	4,258,900	
1044	Bóc phúc mạc bên trái	Lần	5,141,100	9,400,000	4,258,900	
1045	Bóc phúc mạc bên phải	Lần	5,141,100	9,400,000	4,258,900	
1046	Bóc phúc mạc phủ tạng	Lần	5,141,100	9,400,000	4,258,900	
1047	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Lần	5,141,100	9,400,000	4,258,900	
1048	Lấy u phúc mạc	Lần	5,141,100	9,400,000	4,258,900	
1049	Lấy u sau phúc mạc	Lần	6,419,200	12,000,000	5,580,800	
1050	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Lần	7,692,200	21,000,000	13,307,800	
1051	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Lần	3,602,500	9,800,000	6,197,500	
1052	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1053	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1054	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1055	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1056	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1057	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1058	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1059	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1060	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1061	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Lần	5,105,100	14,000,000	8,894,900	
1062	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay [Gây tê]	Lần	4,059,000	14,000,000	9,941,000	
1063	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1064	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÉNH LỆCH	GHI CHÚ
1065	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Lần	4,102,500	12,000,000	7,897,500	
1066	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1067	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Lần	4,324,900	12,000,000	7,675,100	
1068	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [Gây tê]	Lần	3,362,000	12,000,000	8,638,000	
1069	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Lần	4,324,900	12,000,000	7,675,100	
1070	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [Gây tê]	Lần	3,362,000	12,000,000	8,638,000	
1071	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1072	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1073	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1074	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1075	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1076	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1077	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Lần	2,275,900	6,500,000	4,224,100	
1078	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Lần	4,324,900	12,000,000	7,675,100	
1079	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [Gây tê]	Lần	3,362,000	12,000,000	8,638,000	
1080	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1081	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1082	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1083	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Lần	3,302,900	9,000,000	5,697,100	
1084	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay [Gây tê]	Lần	2,389,000	9,000,000	6,611,000	
1085	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	3,302,900	9,000,000	5,697,100	
1086	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [Gây tê]	Lần	2,389,000	9,000,000	6,611,000	
1087	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	3,302,900	9,000,000	5,697,100	
1088	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [Gây tê]	Lần	2,389,000	9,000,000	6,611,000	
1089	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1090	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1091	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Lần	4,324,900	12,000,000	7,675,100	
1092	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) [Gây tê]	Lần	3,362,000	12,000,000	8,638,000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
1093	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1094	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1095	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1096	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chòm xương đùi	Lần	4,102,500	13,000,000	8,897,500	
1097	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Lần	4,102,500	13,000,000	8,897,500	
1098	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyển xương đùi	Lần	4,102,500	13,000,000	8,897,500	
1099	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên máu chuyển xương đùi	Lần	4,102,500	13,000,000	8,897,500	
1100	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Lần	4,102,500	13,000,000	8,897,500	
1101	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Lần	4,102,500	13,000,000	8,897,500	
1102	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Lần	4,102,500	13,000,000	8,897,500	
1103	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Lần	4,102,500	13,000,000	8,897,500	
1104	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Lần	4,102,500	13,000,000	8,897,500	
1105	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	4,102,500	13,000,000	8,897,500	
1106	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Lần	4,102,500	13,000,000	8,897,500	
1107	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Lần	4,102,500	13,000,000	8,897,500	
1108	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Lần	4,324,900	12,000,000	7,675,100	
1109	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [Gây tê]	Lần	3,362,000	12,000,000	8,638,000	
1110	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Lần	4,324,900	12,000,000	7,675,100	
1111	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [Gây tê]	Lần	3,362,000	12,000,000	8,638,000	
1112	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Lần	3,302,900	9,000,000	5,697,100	
1113	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè [Gây tê]	Lần	2,389,000	9,000,000	6,611,000	
1114	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1115	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1116	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1117	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1118	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1119	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1120	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1121	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1122	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1123	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1124	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1125	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1126	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÊNH LỆCH	GHI CHÚ
1127	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Lần	4,324,900	12,000,000	7,675,100	
1128	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc [Gây tê]	Lần	3,577,600	12,000,000	8,422,400	
1129	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Lần	4,324,900	12,000,000	7,675,100	
1130	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [Gây tê]	Lần	3,362,000	12,000,000	8,638,000	
1131	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1132	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1133	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1134	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1135	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	4,324,900	14,000,000	9,675,100	
1136	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi [Gây tê]	Lần	3,577,600	14,000,000	10,422,400	
1137	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	4,324,900	14,000,000	9,675,100	
1138	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi [Gây tê]	Lần	3,362,000	14,000,000	10,638,000	
1139	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1140	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1141	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1142	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1143	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1144	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1145	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	4,324,900	12,000,000	7,675,100	
1146	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay [Gây tê]	Lần	3,362,000	12,000,000	8,638,000	
1147	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Lần	3,411,300	8,600,000	5,188,700	
1148	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Lần	3,411,300	8,600,000	5,188,700	
1149	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5,204,600	14,000,000	8,795,400	
1150	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [Gây tê]	Lần	3,930,000	14,000,000	10,070,000	
1151	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5,204,600	14,000,000	8,795,400	
1152	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [Gây tê]	Lần	3,930,000	14,000,000	10,070,000	
1153	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	2,396,200	6,000,000	3,603,800	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
1154	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	3,302,900	9,000,000	5,697,100	
1155	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Gây tê]	Lần	2,389,000	9,000,000	6,611,000	
1156	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Lần	5,204,600	14,000,000	8,795,400	
1157	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay [Gây tê]	Lần	3,930,000	14,000,000	10,070,000	
1158	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Lần	3,720,600	10,000,000	6,279,400	
1159	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1160	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1161	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1162	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Lần	3,302,900	9,000,000	5,697,100	
1163	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I [Gây tê]	Lần	2,389,000	9,000,000	6,611,000	
1164	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay (1 ngón)	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1165	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay (2 ngón)	Lần	4,102,500	12,000,000	7,897,500	
1166	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay (3 ngón)	Lần	4,102,500	13,000,000	8,897,500	
1167	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1168	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1169	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1170	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Lần	3,433,300	9,000,000	5,566,700	
1171	kết hợp xương qua da bằng K. Wire gãy đầu dưới xương quay	Lần	5,474,500	16,200,000	10,725,500	
1172	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1173	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1174	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (1 tay)	Lần	2,698,800	7,000,000	4,301,200	
1175	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (2 tay)	Lần	2,698,800	8,400,000	5,701,200	
1176	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Lần	2,698,800	4,700,000	2,001,200	
1177	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Lần	2,698,800	4,700,000	2,001,200	
1178	Phẫu thuật chuyên gân điều trị liệt thần kinh giữa	Lần	3,320,600	9,000,000	5,679,400	
1179	Phẫu thuật chuyên gân điều trị liệt thần kinh trụ	Lần	3,320,600	9,000,000	5,679,400	
1180	Phẫu thuật chuyên gân điều trị liệt thần kinh quay	Lần	3,320,600	9,000,000	5,679,400	
1181	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Lần	3,320,600	9,000,000	5,679,400	
1182	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	3,302,900	9,000,000	5,697,100	
1183	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [Gây tê]	Lần	2,389,000	9,000,000	6,611,000	
1184	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	3,923,600	10,800,000	6,876,400	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
1185	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [Gây tê]	Lần	2,960,000	10,800,000	7,840,000	
1186	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Lần	4,002,600	11,000,000	6,997,400	
1187	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [Gây tê]	Lần	3,038,000	11,000,000	7,962,000	
1188	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Lần	4,002,600	11,000,000	6,997,400	
1189	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [Gây tê]	Lần	3,038,000	11,000,000	7,962,000	
1190	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	3,011,900	5,600,000	2,588,100	
1191	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [Gây tê]	Lần	2,229,000	5,600,000	3,371,000	
1192	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Lần	4,002,600	11,000,000	6,997,400	
1193	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay [Gây tê]	Lần	3,038,000	11,000,000	7,962,000	
1194	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Lần	3,044,900	8,400,000	5,355,100	
1195	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [Gây tê]	Lần	2,422,000	8,400,000	5,978,000	
1196	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	3,226,900	5,800,000	2,573,100	
1197	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [Gây tê]	Lần	2,278,000	5,800,000	3,522,000	
1198	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Lần	7,094,200	18,700,000	11,605,800	
1199	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Lần	3,320,600	6,000,000	2,679,400	
1200	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Lần	3,226,900	8,700,000	5,473,100	
1201	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [Gây tê]	Lần	2,278,000	8,700,000	6,422,000	
1202	Thương tích bàn tay phức tạp	Lần	5,204,600	14,000,000	8,795,400	
1203	Thương tích bàn tay phức tạp [Gây tê]	Lần	3,930,000	14,000,000	10,070,000	
1204	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	3,226,900	8,700,000	5,473,100	
1205	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón [Gây tê]	Lần	2,278,000	8,700,000	6,422,000	
1206	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	3,994,900	11,300,000	7,305,100	
1207	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Gây tê]	Lần	3,014,000	11,300,000	8,286,000	
1208	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1209	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1210	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1211	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân (1 chân)	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1212	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân (2 chân)	Lần	4,102,500	12,000,000	7,897,500	
1213	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân (3 chân)	Lần	4,102,500	13,000,000	8,897,500	
1214	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Lần	4,324,900	12,000,000	7,675,100	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
1215	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [Gây tê]	Lần	3,577,600	12,000,000	8,422,400	
1216	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Lần	4,324,900	12,000,000	7,675,100	
1217	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [Gây tê]	Lần	3,362,000	12,000,000	8,638,000	
1218	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Lần	3,226,900	5,800,000	2,573,100	
1219	Cụt chân thương cổ và bàn chân [Gây tê]	Lần	2,278,000	5,800,000	3,522,000	
1220	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Lần	3,302,900	9,000,000	5,697,100	
1221	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [Gây tê]	Lần	2,389,000	9,000,000	6,611,000	
1222	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Lần	3,302,900	9,000,000	5,697,100	
1223	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [Gây tê]	Lần	2,389,000	9,000,000	6,611,000	
1224	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Lần	3,302,900	9,000,000	5,697,100	
1225	Phẫu thuật tổn thương gân Achille [Gây tê]	Lần	2,389,000	9,000,000	6,611,000	
1226	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Lần	3,302,900	9,000,000	5,697,100	
1227	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [Gây tê]	Lần	2,389,000	9,000,000	6,611,000	
1228	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Lần	3,302,900	9,000,000	5,697,100	
1229	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [Gây tê]	Lần	2,389,000	9,000,000	6,611,000	
1230	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Lần	3,302,900	9,000,000	5,697,100	
1231	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [Gây tê]	Lần	2,389,000	9,000,000	6,611,000	
1232	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Lần	3,302,900	9,000,000	5,697,100	
1233	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn [Gây tê]	Lần	2,389,000	9,000,000	6,611,000	
1234	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Lần	3,320,600	9,000,000	5,679,400	
1235	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Lần	3,411,300	8,600,000	5,188,700	
1236	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	Lần	3,720,600	10,000,000	6,279,400	
1237	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1238	Trật khớp háng bẩm sinh	Lần	3,602,500	9,800,000	6,197,500	
1239	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	Lần	3,411,300	8,600,000	5,188,700	
1240	Phẫu thuật trật bánh chè mác phải	Lần	3,411,300	8,600,000	5,188,700	
1241	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Lần	3,923,600	10,800,000	6,876,400	
1242	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [Gây tê]	Lần	2,960,000	10,800,000	7,840,000	
1243	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Lần	3,923,600	10,800,000	6,876,400	
1244	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay [Gây tê]	Lần	3,184,700	10,800,000	7,615,300	
1245	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Lần	3,923,600	10,800,000	6,876,400	
1246	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm [Gây tê]	Lần	2,960,000	10,800,000	7,840,000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÊNH LỆCH	GHI CHÚ
1247	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Lần	3,923,600	10,800,000	6,876,400	
1248	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối [Gây tê]	Lần	2,960,000	10,800,000	7,840,000	
1249	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1250	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	4,324,900	12,000,000	7,675,100	
1251	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [Gây tê]	Lần	3,362,000	12,000,000	8,638,000	
1252	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	Lần	4,324,900	12,000,000	7,675,100	
1253	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [Gây tê]	Lần	3,362,000	12,000,000	8,638,000	
1254	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Lần	4,102,500	12,000,000	7,897,500	
1255	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [Gây tê]	Lần	3,362,000	12,000,000	8,638,000	
1256	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Lần	4,324,900	12,000,000	7,675,100	
1257	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [Gây tê]	Lần	3,362,000	12,000,000	8,638,000	
1258	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1259	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1260	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1261	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1262	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Lần	3,602,500	9,800,000	6,197,500	
1263	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Lần	4,102,500	13,000,000	8,897,500	
1264	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Lần	4,102,500	13,000,000	8,897,500	
1265	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1266	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Lần	4,102,500	13,000,000	8,897,500	
1267	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1268	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1269	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1270	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Lần	4,974,500	14,000,000	9,025,500	
1271	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Lần	3,923,600	10,800,000	6,876,400	
1272	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương [Gây tê]	Lần	2,960,000	10,800,000	7,840,000	
1273	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Lần	5,474,500	16,200,000	10,725,500	
1274	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	Lần	3,602,500	9,800,000	6,197,500	
1275	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1276	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Lần	4,974,500	14,000,000	9,025,500	
1277	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Lần	5,474,500	16,200,000	10,725,500	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
1278	Rút đinh/tháo phuong tiện kết hợp xương	Lần	1,857,900	6,000,000	4,142,100	
1279	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Lần	3,720,600	10,000,000	6,279,400	
1280	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Lần	3,411,300	8,600,000	5,188,700	
1281	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Lần	3,447,900	6,400,000	2,952,100	
1282	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Lần	2,275,900	6,500,000	4,224,100	
1283	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K. Wire)	Lần	4,102,500	11,300,000	7,197,500	
1284	Phẫu thuật cắt cụt chi	Lần	3,994,900	11,300,000	7,305,100	
1285	Phẫu thuật cắt cụt chi [Gây tê]	Lần	3,014,000	11,300,000	8,286,000	
1286	Phẫu thuật tháo khớp chi	Lần	3,994,900	11,300,000	7,305,100	
1287	Phẫu thuật tháo khớp chi [Gây tê]	Lần	3,014,000	11,300,000	8,286,000	
1288	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Lần	3,923,600	10,800,000	6,876,400	
1289	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản [Gây tê]	Lần	2,960,000	10,800,000	7,840,000	
1290	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Lần	3,923,600	10,800,000	6,876,400	
1291	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp [Gây tê]	Lần	2,960,000	10,800,000	7,840,000	
1292	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mào bên dài)	Lần	3,320,600	9,000,000	5,679,400	
1293	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	3,226,900	8,700,000	5,473,100	
1294	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [Gây tê]	Lần	2,278,000	8,700,000	6,422,000	
1295	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Lần	4,324,900	12,000,000	7,675,100	
1296	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [Gây tê]	Lần	3,362,000	12,000,000	8,638,000	
1297	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	Lần	4,324,900	12,000,000	7,675,100	
1298	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép) [Gây tê]	Lần	3,362,000	12,000,000	8,638,000	
1299	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Lần	4,002,600	11,000,000	6,997,400	
1300	Phẫu thuật làm cứng khớp gối [Gây tê]	Lần	3,038,000	11,000,000	7,962,000	
1301	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Lần	3,011,900	8,400,000	5,388,100	
1302	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối [Gây tê]	Lần	2,229,000	8,400,000	6,171,000	
1303	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Lần	3,226,900	8,700,000	5,473,100	
1304	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [Gây tê]	Lần	2,278,000	8,700,000	6,422,000	
1305	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	3,226,900	8,700,000	5,473,100	
1306	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Gây tê]	Lần	2,278,000	8,700,000	6,422,000	
1307	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	2,767,900	7,800,000	5,032,100	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
1308	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [Gây tê]	Lần	2,042,000	7,800,000	5,758,000	
1309	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	5,204,600	14,000,000	8,795,400	
1310	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [Gây tê]	Lần	3,930,000	14,000,000	10,070,000	
1311	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Lần	3,011,900	8,400,000	5,388,100	
1312	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [Gây tê]	Lần	2,229,000	8,400,000	6,171,000	
1313	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Lần	4,002,600	11,000,000	6,997,400	
1314	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác [Gây tê]	Lần	3,038,000	11,000,000	7,962,000	
1315	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Lần	3,720,600	10,000,000	6,279,400	
1316	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Lần	3,044,900	8,400,000	5,355,100	
1317	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ² [Gây tê]	Lần	2,583,600	8,400,000	5,816,400	
1318	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Lần	4,699,100	12,800,000	8,100,900	
1319	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ² [Gây tê]	Lần	3,964,400	12,800,000	8,835,600	
1320	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Lần	3,302,900	9,000,000	5,697,100	
1321	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [Gây tê]	Lần	2,389,000	9,000,000	6,611,000	
1322	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Lần	3,302,900	9,000,000	5,697,100	
1323	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [Gây tê]	Lần	2,389,000	9,000,000	6,611,000	
1324	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Lần	2,698,800	7,000,000	4,301,200	
1325	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Lần	4,085,900	11,300,000	7,214,100	
1326	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [Gây tê]	Lần	3,123,000	11,300,000	8,177,000	
1327	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Lần	5,105,100	14,000,000	8,894,900	
1328	Phẫu thuật ghép xương tự thân [Gây tê]	Lần	4,357,800	14,000,000	9,642,200	
1329	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Lần	5,105,100	14,000,000	8,894,900	
1330	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo [Gây tê]	Lần	4,059,000	14,000,000	9,941,000	
1331	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lần	4,085,900	11,300,000	7,214,100	
1332	Lấy u xương (ghép xi măng) [Gây tê]	Lần	3,123,000	11,300,000	8,177,000	
1333	Phẫu thuật U máu	Lần	3,311,900	9,200,000	5,888,100	
1334	Phẫu thuật U máu [Gây tê]	Lần	2,247,000	9,200,000	6,953,000	
1335	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Lần	3,011,900	8,400,000	5,388,100	
1336	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [Gây tê]	Lần	2,229,000	8,400,000	6,171,000	
1337	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Lần	3,011,900	8,400,000	5,388,100	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
1338	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [Gây tê]	Lần	2,390,200	8,400,000	6,009,800	
1339	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Lần	3,011,900	8,400,000	5,388,100	
1340	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [Gây tê]	Lần	2,229,000	8,400,000	6,171,000	
1341	Phẫu thuật chuyên giường thần kinh trụ	Lần	2,698,800	7,000,000	4,301,200	
1342	Phẫu thuật viêm xương	Lần	3,226,900	8,700,000	5,473,100	
1343	Phẫu thuật viêm xương [Gây tê]	Lần	2,278,000	8,700,000	6,422,000	
1344	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Lần	3,226,900	8,700,000	5,473,100	
1345	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Gây tê]	Lần	2,278,000	8,700,000	6,422,000	
1346	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Lần	3,011,900	8,400,000	5,388,100	
1347	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay [Gây tê]	Lần	2,229,000	8,400,000	6,171,000	
1348	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	3,011,900	8,400,000	5,388,100	
1349	Phẫu thuật vết thương khớp [Gây tê]	Lần	2,229,000	8,400,000	6,171,000	
1350	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Lần	1,857,900	6,000,000	4,142,100	
1351	Phẫu thuật cố định chêm cổ, ghép xương với mắt vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...)	Lần	5,592,600	16,200,000	10,607,400	
1352	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Lần	5,798,100	16,400,000	10,601,900	
1353	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	Lần	5,798,100	11,000,000	5,201,900	
1354	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lồi bên	Lần	5,798,100	16,400,000	10,601,900	
1355	Cố định cột sống và cánh chậu	Lần	5,798,100	11,000,000	5,201,900	
1356	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Lần	5,798,100	11,000,000	5,201,900	
1357	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương	Lần	5,798,100	11,000,000	5,201,900	
1358	Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lưng	Lần	4,969,100	9,000,000	4,030,900	
1359	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Lần	4,969,100	9,000,000	4,030,900	
1360	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Lần	4,969,100	9,000,000	4,030,900	
1361	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Lần	4,969,100	13,500,000	8,530,900	
1362	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	2,928,100	5,300,000	2,371,900	
1363	Cắt các u lành tuyến giáp	Lần	2,140,700	3,600,000	1,459,300	
1364	Cắt các u nang giáp móng	Lần	2,289,300	4,300,000	2,010,700	
1365	Cắt các u nang mang	Lần	1,322,100	2,500,000	1,177,900	
1366	Cắt các u ác tuyến mang tai	Lần	4,944,000	9,300,000	4,356,000	
1367	Cắt các u ác tuyến giáp	Lần	6,955,600	13,500,000	6,544,400	
1368	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Lần	3,488,600	6,200,000	2,711,400	
1369	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	Lần	1,385,400	2,700,000	1,314,600	
1370	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	Lần	874,800	1,700,000	825,200	
1371	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	Lần	1,385,400	2,700,000	1,314,600	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
1372	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [Gây tê]	Lần	874,800	1,700,000	825,200	
1373	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Lần	4,944,000	9,300,000	4,356,000	
1374	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	3,595,500	6,600,000	3,004,500	
1375	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [Gây tê]	Lần	2,522,000	6,600,000	4,078,000	
1376	Cắt u xương sườn 1 xương	Lần	4,085,900	7,500,000	3,414,100	
1377	Cắt u xương sườn 1 xương [Gây tê]	Lần	3,123,000	7,500,000	4,377,000	
1378	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Lần	3,595,500	6,600,000	3,004,500	
1379	Phẫu thuật cắt kén khí phổi [Gây tê]	Lần	2,522,000	6,600,000	4,078,000	
1380	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	Lần	9,583,300	17,500,000	7,916,700	
1381	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Lần	9,583,300	17,500,000	7,916,700	
1382	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Lần	2,396,200	4,000,000	1,603,800	
1383	Phẫu thuật vét hạch nách	Lần	3,300,700	5,600,000	2,299,300	
1384	Cắt dạ dày do ung thư	Lần	8,208,300	15,000,000	6,791,700	
1385	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Lần	5,495,300	9,900,000	4,404,700	
1386	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Lần	8,208,300	15,000,000	6,791,700	
1387	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Lần	8,208,300	15,000,000	6,791,700	
1388	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	2,683,900	5,100,000	2,416,100	
1389	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [Gây tê]	Lần	2,276,100	5,100,000	2,823,900	
1390	Cắt lại đại tràng do ung thư	Lần	4,941,100	9,000,000	4,058,900	
1391	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Lần	7,639,200	14,000,000	6,360,800	
1392	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2,683,900	5,100,000	2,416,100	
1393	Làm hậu môn nhân tạo [Gây tê]	Lần	2,169,000	5,100,000	2,931,000	
1394	Cắt u sau phúc mạc	Lần	6,419,200	12,000,000	5,580,800	
1395	Nội mật - hồng tràng do ung thư	Lần	4,870,100	8,800,000	3,929,900	
1396	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Lần	4,955,100	9,000,000	4,044,900	
1397	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Lần	4,943,100	9,000,000	4,056,900	
1398	Cắt u bàng quang đường trên	Lần	6,140,200	11,000,000	4,859,800	
1399	Cắt u bàng quang đường trên [Gây tê]	Lần	4,286,000	11,000,000	6,714,000	
1400	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Lần	4,158,300	7,500,000	3,341,700	
1401	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư [Gây tê]	Lần	3,113,000	7,500,000	4,387,000	
1402	Cắt nang trứng tinh một bên	Lần	2,140,700	3,600,000	1,459,300	
1403	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Lần	4,621,100	8,300,000	3,678,900	
1404	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch [Gây tê]	Lần	3,378,000	8,300,000	4,922,000	
1405	Cắt u vú lành tính	Lần	3,135,800	5,800,000	2,664,200	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
1406	Cắt u vú lành tính [Gây tê]	Lần	2,595,700	5,800,000	3,204,300	
1407	Mô bóc nhân xơ vú	Lần	1,079,400	2,000,000	920,600	
1408	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Lần	3,135,800	5,800,000	2,664,200	
1409	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [Gây tê]	Lần	2,422,000	5,800,000	3,378,000	
1410	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Lần	5,507,100	9,600,000	4,092,900	
1411	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Lần	3,720,600	6,700,000	2,979,400	
1412	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Lần	2,367,500	4,500,000	2,132,500	
1413	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	2,104,900	3,900,000	1,795,100	
1414	Cắt polyp cổ tử cung [Gây tê]	Lần	1,428,000	3,900,000	2,472,000	
1415	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	3,217,800	6,000,000	2,782,200	
1416	Cắt u nang buồng trứng xoắn [Gây tê]	Lần	2,651,700	6,000,000	3,348,300	
1417	Cắt u nang buồng trứng	Lần	3,217,800	6,000,000	2,782,200	
1418	Cắt u nang buồng trứng [Gây tê]	Lần	2,651,700	6,000,000	3,348,300	
1419	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Lần	4,308,300	7,800,000	3,491,700	
1420	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [Gây tê]	Lần	3,262,000	7,800,000	4,538,000	
1421	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Lần	6,849,100	12,500,000	5,650,900	
1422	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu [Gây tê]	Lần	5,433,000	12,500,000	7,067,000	
1423	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Lần	6,895,100	12,500,000	5,604,900	
1424	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung [Gây tê]	Lần	4,989,000	12,500,000	7,511,000	
1425	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Lần	6,836,200	12,500,000	5,663,800	
1426	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng [Gây tê]	Lần	5,505,000	12,500,000	6,995,000	
1427	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Lần	4,451,200	8,200,000	3,748,800	
1428	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng [Gây tê]	Lần	3,668,700	8,200,000	4,531,300	
1429	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,369,400	2,600,000	1,230,600	
1430	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	2,140,700	3,600,000	1,459,300	
1431	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Lần	3,300,700	5,600,000	2,299,300	
1432	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Lần	3,488,600	6,200,000	2,711,400	
1433	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Lần	2,140,700	3,600,000	1,459,300	
1434	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Lần	3,300,700	5,600,000	2,299,300	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÊNH LỆCH	GHI CHÚ
1435	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Lần	2,140,700	3,600,000	1,459,300	
1436	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Lần	2,140,700	3,600,000	1,459,300	
1437	Cắt u bao gân	Lần	2,140,700	3,600,000	1,459,300	
1438	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1,456,700	2,500,000	1,043,300	
1439	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Lần	3,135,800	5,800,000	2,664,200	
1440	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam [Gây tê]	Lần	2,422,000	5,800,000	3,378,000	
1441	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	4,085,900	7,500,000	3,414,100	
1442	Cắt u xương sụn lành tính [Gây tê]	Lần	3,123,000	7,500,000	4,377,000	
1443	Cắt u xương, sụn	Lần	4,085,900	7,500,000	3,414,100	
1444	Cắt u xương, sụn [Gây tê]	Lần	3,123,000	7,500,000	4,377,000	
1445	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Lần	3,994,900	7,500,000	3,505,100	
1446	Cắt chi và vét hạch do ung thư [Gây tê]	Lần	3,014,000	7,500,000	4,486,000	
1447	Điều trị đích trong ung thư	Lần	987,200	1,800,000	812,800	
1448	Trích áp xe tuyến Bartholin	Lần	951,600	1,700,000	748,400	
1449	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,369,400	2,600,000	1,230,600	
1450	Trích áp xe vú	Lần	251,500	450,000	198,500	
1451	Cắt u vú lành tính	Lần	3,135,800	5,800,000	2,664,200	
1452	Cắt u vú lành tính [Gây tê]	Lần	2,422,000	5,800,000	3,378,000	
1453	Bóc nhân xơ vú	Lần	1,079,400	2,000,000	920,600	
1454	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	1,043,500	1,900,000	856,500	
1455	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	Lần	1,385,400	6,000,000	4,614,600	
1456	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	Lần	874,800	3,500,000	2,625,200	
1457	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Lần	580,400	8,600,000	8,019,600	
1458	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Lần	3,209,900	10,200,000	6,990,100	
1459	Trích rạch màng nhĩ (gây mê)	Lần	-	10,200,000	10,200,000	
1460	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Lần	3,526,900	12,000,000	8,473,100	
1461	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Lần	2,804,100	15,000,000	12,195,900	
1462	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Lần	489,900	3,000,000	2,510,100	
1463	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Lần	705,500	5,000,000	4,294,500	
1464	Phẫu thuật cắt Amidan	Lần	1,217,100	10,600,000	9,382,900	
1465	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	Lần	1,761,400	10,600,000	8,838,600	
1466	Trích áp xe sàn miệng	Lần	295,500	3,000,000	2,704,500	
1467	Trích áp xe sàn miệng (Gây mê)	Lần	771,900	4,000,000	3,228,100	
1468	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	295,500	6,000,000	5,704,500	
1469	Trích áp xe quanh Amidan (Gây mê)	Lần	771,900	7,000,000	6,228,100	
1470	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Lần	-	8,000,000	8,000,000	
1471	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Lần	2,997,900	9,800,000	6,802,100	
1472	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2,997,900	5,500,000	2,502,100	
1473	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	2,997,900	5,500,000	2,502,100	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
1474	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Lần	2,997,900	5,500,000	2,502,100	
1475	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Lần	4,733,900	8,300,000	3,566,100	
1476	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	414,400	750,000	335,600	
1477	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng [Gây tê]	Lần	2,206,000	5,400,000	3,194,000	
1478	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [Gây tê]	Lần	2,116,000	5,200,000	3,084,000	
1479	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	Lần	-	8,500,000	8,500,000	
1480	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	Lần	-	8,718,000	8,718,000	
1481	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao lưỡng cực	Lần	-	8,718,000	8,718,000	
1482	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực	Lần	-	13,000,000	13,000,000	
1483	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao lưỡng cực	Lần	-	13,000,000	13,000,000	
1484	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao lưỡng cực	Lần	-	8,718,000	8,718,000	
1485	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao lưỡng cực	Lần	-	13,000,000	13,000,000	
1486	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao lưỡng cực	Lần	-	13,000,000	13,000,000	
1487	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao lưỡng cực	Lần	-	13,000,000	13,000,000	
1488	Tạo hình niệu đạo bằng vật đa tự thân	Lần	-	5,300,000	5,300,000	
1489	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 1 thì	Lần	-	8,700,000	8,700,000	
1490	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 2 thì	Lần	-	5,300,000	5,300,000	
1491	Nội ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	Lần	-	5,300,000	5,300,000	
1492	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	Lần	-	3,600,000	3,600,000	
1493	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Lần	-	5,400,000	5,400,000	
1494	Cắt rộng u niệu đạo, vét hạch	Lần	-	5,100,000	5,100,000	
1495	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung	Lần	-	5,100,000	5,100,000	
1496	Cắt lọc vết thương nhỏ (PM)	Lần	-	6,000,000	6,000,000	
1497	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Lần	4,561,600	8,400,000	3,838,400	
1498	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Lần	6,168,600	12,000,000	5,831,400	
1499	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Lần	4,561,600	8,400,000	3,838,400	
1500	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	Lần	6,168,600	8,400,000	2,231,400	
1501	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Lần	4,561,600	8,400,000	3,838,400	
1502	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Lần	6,168,600	12,000,000	5,831,400	
1503	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Lần	4,561,600	8,400,000	3,838,400	
1504	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Lần	6,168,600	12,000,000	5,831,400	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÊNH LỆCH	GHI CHÚ
1505	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Lần	5,859,300	12,000,000	6,140,700	
1506	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi	Lần	5,859,300	12,000,000	6,140,700	
1507	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Lần	5,859,300	12,000,000	6,140,700	
1508	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Lần	3,663,800	6,500,000	2,836,200	
1509	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Lần	7,137,900	13,500,000	6,362,100	
1510	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Lần	5,081,300	10,000,000	4,918,700	
1511	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Lần	5,081,300	10,000,000	4,918,700	
1512	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Lần	2,434,500	4,400,000	1,965,500	
1513	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Lần	6,557,900	12,000,000	5,442,100	
1514	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Lần	6,557,900	12,000,000	5,442,100	
1515	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	3,136,900	5,800,000	2,663,100	
1516	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Lần	2,913,900	4,900,000	1,986,100	
1517	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Lần	2,745,200	5,400,000	2,654,800	
1518	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Lần	5,597,800	11,000,000	5,402,200	
1519	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Lần	2,434,500	4,400,000	1,965,500	
1520	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Lần	2,434,500	4,400,000	1,965,500	
1521	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Lần	4,663,800	8,500,000	3,836,200	
1522	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Lần	2,917,900	5,400,000	2,482,100	
1523	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Lần	2,705,700	5,000,000	2,294,300	
1524	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Lần	2,705,700	5,000,000	2,294,300	
1525	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2,818,700	5,200,000	2,381,300	
1526	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	2,818,700	5,200,000	2,381,300	
1527	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa	Lần	2,818,700	5,200,000	2,381,300	
1528	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	2,818,700	5,200,000	2,381,300	
1529	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	3,136,900	5,800,000	2,663,100	
1530	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Lần	4,663,800	8,500,000	3,836,200	
1531	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Lần	4,663,800	8,500,000	3,836,200	
1532	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Lần	4,663,800	8,500,000	3,836,200	
1533	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Lần	3,781,900	6,700,000	2,918,100	
1534	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Lần	3,663,800	6,500,000	2,836,200	
1535	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Lần	4,663,800	8,500,000	3,836,200	
1536	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Lần	4,663,800	8,500,000	3,836,200	
1537	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Lần	3,781,900	6,700,000	2,918,100	
1538	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Lần	4,663,800	8,500,000	3,836,200	
1539	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Lần	3,781,900	6,700,000	2,918,100	
1540	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Lần	4,663,800	8,500,000	3,836,200	
1541	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Lần	3,781,900	6,700,000	2,918,100	
1542	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn	Lần	4,663,800	8,500,000	3,836,200	
1543	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	Lần	3,781,900	6,700,000	2,918,100	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
1544	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng môm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Lần	4,663,800	8,500,000	3,836,200	
1545	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng môm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Lần	3,781,900	6,700,000	2,918,100	
1546	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Lần	2,815,900	5,200,000	2,384,100	
1547	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Lần	3,663,800	6,500,000	2,836,200	
1548	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Lần	3,663,800	6,500,000	2,836,200	
1549	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Lần	4,663,800	8,500,000	3,836,200	
1550	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Lần	2,434,500	4,400,000	1,965,500	
1551	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Lần	2,434,500	4,400,000	1,965,500	
1552	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Lần	2,434,500	4,400,000	1,965,500	
1553	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Lần	3,431,900	6,200,000	2,768,100	
1554	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Lần	4,281,900	7,700,000	3,418,100	
1555	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Lần	3,781,900	6,700,000	2,918,100	
1556	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Lần	4,281,900	7,700,000	3,418,100	
1557	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Lần	3,431,900	6,200,000	2,768,100	
1558	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	3,431,900	6,200,000	2,768,100	
1559	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Lần	3,431,900	6,200,000	2,768,100	
1560	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	Lần	5,057,900	9,000,000	3,942,100	
1561	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Lần	3,781,900	6,700,000	2,918,100	
1562	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Lần	2,434,500	4,400,000	1,965,500	
1563	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Lần	4,897,800	8,800,000	3,902,200	
1564	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Lần	2,434,500	4,400,000	1,965,500	
1565	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Lần	4,068,200	6,000,000	1,931,800	
1566	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Lần	4,663,800	8,500,000	3,836,200	
1567	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Lần	4,068,200	6,000,000	1,931,800	
1568	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Lần	2,434,500	4,400,000	1,965,500	
1569	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Lần	2,434,500	4,400,000	1,965,500	
1570	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Lần	2,434,500	4,400,000	1,965,500	
1571	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Lần	2,434,500	4,400,000	1,965,500	
1572	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Lần	4,781,900	8,700,000	3,918,100	
1573	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Lần	1,596,600	3,000,000	1,403,400	
1574	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Lần	1,596,600	3,000,000	1,403,400	
1575	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Lần	4,781,900	8,700,000	3,918,100	
1576	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Lần	4,596,000	8,400,000	3,804,000	
1577	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Lần	4,497,100	8,100,000	3,602,900	
1578	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Lần	4,497,100	8,100,000	3,602,900	
1579	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Lần	6,443,300	12,000,000	5,556,700	
1580	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Lần	6,443,300	12,000,000	5,556,700	
1581	Cắt u phì đại lạnh tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Lần	4,302,500	7,900,000	3,597,500	
1582	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Lần	4,302,500	7,900,000	3,597,500	
1583	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Lần	2,434,500	4,400,000	1,965,500	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
1584	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Lần	1,596,600	3,000,000	1,403,400	
1585	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Lần	1,596,600	3,000,000	1,403,400	
1586	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Lần	6,964,200	13,500,000	6,535,800	
1587	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1588	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1589	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1590	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1591	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1592	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Lần	4,594,500	10,000,000	5,405,500	
1593	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1594	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Lần	4,594,500	12,000,000	7,405,500	
1595	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1596	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1597	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1598	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1599	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Lần	2,434,500	10,000,000	7,565,500	
1600	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1601	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1602	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	Lần	2,434,500	10,000,000	7,565,500	
1603	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Lần	2,434,500	10,000,000	7,565,500	
1604	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Lần	2,434,500	10,000,000	7,565,500	
1605	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sụn tam giác	Lần	4,343,300	10,000,000	5,656,700	
1606	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1607	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1608	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1609	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1610	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1611	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1612	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1613	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Lần	4,594,500	10,000,000	5,405,500	
1614	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Lần	4,594,500	10,000,000	5,405,500	
1615	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Lần	4,594,500	10,000,000	5,405,500	
1616	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Lần	4,594,500	12,800,000	8,205,500	
1617	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Lần	4,594,500	12,800,000	8,205,500	
1618	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Lần	4,594,500	10,000,000	5,405,500	
1619	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	Lần	4,594,500	12,000,000	7,405,500	
1620	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Lần	4,343,300	10,000,000	5,656,700	
1621	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Lần	4,594,500	10,000,000	5,405,500	
1622	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Lần	4,594,500	10,000,000	5,405,500	
1623	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Lần	4,594,500	12,800,000	8,205,500	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
1624	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Lần	4,594,500	12,800,000	8,205,500	
1625	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Lần	4,594,500	10,000,000	5,405,500	
1626	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Lần	4,594,500	10,000,000	5,405,500	
1627	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1628	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1629	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1630	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1631	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
1632	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Lần	3,602,500	10,000,000	6,397,500	
	GÂY TÊ - GÂY MÊ					
1633	Công gây mê (Nội khí quản/ Tĩnh mạch/ Mask)	Lần	-	1,500,000	1,500,000	
1634	Công gây tê (tê tại chỗ/ Tiền mê)	Lần	-	600,000	600,000	
1635	Công gây tê (Tê đám rôi/ Tê Tùy sống/ Tê Tùng/ tê vùng)	Lần	-	1,300,000	1,300,000	
	MÁU					
1636	Khối Hồng Cầu từ 250 ml máu toàn phần	Đơn vị	675,000	1,178,000	503,000	
1637	Khối Hồng Cầu từ 350 ml máu toàn phần	Đơn vị	800,000	1,283,000	483,000	
1638	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu)	Đơn vị	-	5,900,000	5,900,000	
1639	Khối Hồng Cầu từ 250 ml máu toàn phần (Túi)	Đơn vị	-	2,150,000	2,150,000	
1640	Phản ứng chéo (làm tại BV Chợ Rẫy)_1 đơn vị	Lần	-	260,000	260,000	
1641	Phản ứng chéo (làm tại BV Chợ Rẫy)_2 đơn vị	Lần	-	420,000	420,000	
1642	Phản ứng chéo (làm tại BV Chợ Rẫy)_3 đơn vị	Lần	-	580,000	580,000	
	OXY					
1643	Thuê bình oxy lớn 40l ngoại viện	Lần	-	1,500,000	1,500,000	
1644	Thờ oxy bình 40l nội / ngoại viện	Lần	-	150,000	150,000	
1645	Oxy I (<2 l/p)	Lần	1,000	20,000	19,000	
1646	Oxy II (2-3<2 l/p)	Lần	1,500	30,000	28,500	
1647	Oxy III (>3 l/p)	Lần	2,000	40,000	38,000	
1648	Oxy IV (5-7 l/p)	Lần	3,000	60,000	57,000	
1649	Oxy V (>7 l/p)	Lần	4,500	70,000	65,500	
	KHÁC					
1650	Vòng đeo tay	Lần	-	10,000	10,000	
1651	Phí sử dụng phòng tiểu phẫu	Lần	-	200,000	200,000	
1652	Phí sử dụng phòng phẫu thuật	Lần	-	300,000	300,000	
1653	Phí sử dụng máy nội soi phẫu thuật	Lần	-	1,000,000	1,000,000	
1654	Dịch vụ phí người nuôi bệnh	Lần	-	100,000	100,000	
1655	Đồ vải tiệt trùng dùng trong phẫu thuật	Lần	-	300,000	300,000	
1656	Đồ vải sử dụng 1 lần (cho bệnh nhân lây nhiễm)	Lần	-	350,000	350,000	
1657	Phí giặt ủi đồ vải bệnh nhân nội trú/ngày	Lần	-	20,000	20,000	
1658	Quần áo bệnh nhân	Lần	-	200,000	200,000	
1659	Grap giường bệnh nhân	Lần	-	200,000	200,000	
1660	Yêu cầu khám bệnh ngoại viện	Lần	-	500,000	500,000	
1661	Yêu cầu bác sĩ chuyên bệnh (ngoại thành)	Lần	-	1,000,000	1,000,000	
1662	Yêu cầu điều dưỡng (nội thành)	Lần	-	350,000	350,000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	GIÁ BHYT TT	GIÁ DỊCH VỤ	CHÈNH LỆCH	GHI CHÚ
1663	Yêu cầu điều dưỡng chuyên bệnh (ngoại thành)	Lần	-	500,000	500,000	
1664	Mời Bác sĩ trong bệnh viện hội chẩn	Lần	-	100,000	100,000	
1665	Mời Bác sĩ đến hội chẩn bệnh (đi ngoại viện)	Lần	-	500,000	500,000	
1666	Điều dưỡng lấy mẫu ngoại viện (trộn gói)	Lần	-	300,000	300,000	
1667	Phí lấy mẫu XN ngoại viện (khách thứ 1)	Lần	-	200,000	200,000	
1668	Phí lấy mẫu XN ngoại viện (khách thứ 2 trở đi)	Lần	-	30,000	30,000	
1669	Phí điều xe lấy mẫu ngoại viện (nội thành)	Lần	-	500,000	500,000	
1670	Chiếu đèn	Lần	-	50,000	50,000	
1671	Tổng kết Bệnh án	Lần	-	200,000	200,000	
1672	Giấy chứng nhận thương tích	Lần	-	200,000	200,000	
1673	Giấy ra viện (cấp lại)	Lần	-	150,000	150,000	
1674	Phim X Quang	Lần	-	100,000	100,000	
1675	Giấy chứng nhận thương tích (phí chuyển phát nhanh - nội tỉnh)	Lần	-	200,000	200,000	
1676	Giấy chứng nhận thương tích (phí chuyển phát nhanh - ngoại tỉnh)	Lần	-	220,000	220,000	
1677	Giấy ra viện (cấp lại - phí chuyển phát nhanh ngoại tỉnh)	Lần	-	180,000	180,000	
1678	Tổng kết Bệnh án (chuyển phát nhanh ngoại tỉnh)	Lần	-	200,000	200,000	
XE CHUYÊN BỆNH						
1679	Xe chuyên Bệnh viện Chợ rẫy / BV Phạm Ngọc Thạch / BV Truyền máu HH / Bệnh viện Nguyễn Trãi / BV Hùng Vương / BV Nguyễn Tri Phương / BV 115 / BV Trưng Vương / BV tai Mũi Họng / BV An Bình / Bv Bình Dân / BV CTCH / BV Mắt / BV Từ Dũ / BV Nhiệt Đới / Bv Tâm Thần TPHCM / BV ĐHYD TPHCM	Chuyên	-	250,000	250,000	
1680	Xe chuyên bệnh (tính theo Km)	Lần	-	40,000	40,000	

Ghi chú:

- Giá Thủ thuật – Phẫu thuật đã liệt kê nêu trên là công PTTT chưa bao gồm các chi phí khác;
- Phí yêu cầu Bác sĩ phẫu thuật (có thể khác nhau dựa trên nhu cầu của Bệnh nhân lựa chọn Bác sĩ Phẫu thuật)
- Chính sách khuyến mại, giảm giá công dịch vụ kỹ thuật theo từng đối tượng bệnh nhân đang điều trị bệnh viện như: nhân viên y tế; thân nhân nhân viên và bệnh nhân đang khám chữa bệnh và điều trị bệnh mạn tính đang điều trị định kỳ tại bệnh viện.
- Thanh toán BHYT: khi đầy đủ hồ sơ pháp lý theo qui định./





[Faint handwritten text]